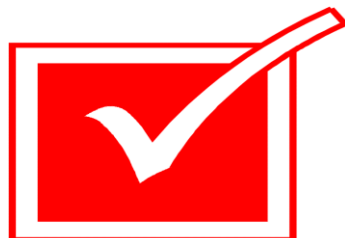


# CÔNG TY TNHH KHẢO SÁT VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG VNT VIỆT NAM



Powers Cultivate Values

**VNT VIET NAM**

## HỒ SƠ NĂNG LỰC

-----o0o-----

2026

## MỤC LỤC

Tập hồ sơ năng lực này bao gồm các nội dung chính sau đây:

| TT              | Nội dung                                          |
|-----------------|---------------------------------------------------|
| <b>Phần I</b>   | <b>Giới thiệu chung</b>                           |
|                 | Giới thiệu                                        |
|                 | Một số hình ảnh làm việc của LAS-XD 1043          |
|                 | Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm                  |
| <b>Phần II</b>  | <b>Hồ sơ pháp lý</b>                              |
|                 | Giấy đăng ký kinh doanh                           |
|                 | Quyết định công nhận Phòng thí nghiệm LAS-XD 1043 |
| <b>Phần III</b> | <b>Hồ sơ nhân sự</b>                              |
|                 | Danh sách nhân sự Phòng thí nghiệm LAS-XD 1043    |
|                 | Bảng cấp, chứng chỉ thí nghiệm                    |
| <b>Phần IV</b>  | <b>Hồ sơ kinh nghiệm</b>                          |
|                 | Danh sách Hợp đồng thí nghiệm                     |
|                 | Hợp đồng thí nghiệm                               |
| <b>Phần V</b>   | <b>Hồ sơ thiết bị thí nghiệm</b>                  |
|                 | Danh sách thiết bị thí nghiệm                     |

# PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG

## GIỚI THIỆU

Thành lập năm 2013, Công ty TNHH Khảo sát và Kiểm định Xây dựng VNT Việt Nam đã có hơn 10 năm kinh nghiệm và là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Khảo sát và kiểm định xây dựng. Ban lãnh đạo có bề dày kinh nghiệm trong chuyên môn trong các lĩnh vực xây dựng.

Hoạt động với mục tiêu “**Phát Triển Bền Vững**”, VNT Việt Nam cung cấp dịch vụ Khảo sát và kiểm định để kiểm soát chất lượng trong lĩnh vực xây dựng, thi công xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, dựa theo các nguyên tắc:

- Thiết lập hệ thống quy trình, quy phạm kiểm soát chất lượng theo ISO/EIC 17025, các hoạt động trong khuôn khổ quy định của các bộ môn chuyên ngành, đảm bảo kiểm soát chất lượng sản phẩm dịch vụ của mình để luôn là đối tác tin cậy cho khách hàng.
- Từng bước xây dựng cơ sở vật chất đáp ứng được yêu cầu về kỹ thuật trong giai đoạn hội nhập toàn cầu.
- Xây dựng và đào tạo đội ngũ cán bộ có năng lực chuyên môn, có ý thức cao về sự trung thực trong khoa học kỹ thuật.
- Mở rộng các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ. Hợp tác với các đối tác trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển các sản phẩm dịch vụ của công ty.
- Hải hòa lợi ích của doanh nghiệp trên nguyên tắc đảm bảo tuyệt đối hai yếu tố kinh tế và kỹ thuật.

Với phương châm “**Sáng Tạo - Trách Nhiệm - Thích Ứng - Hiệu Quả**”, VNT Việt Nam mong muốn mang lại những sản phẩm dịch vụ chất lượng cao, làm hài lòng các đối tác.

Sự tin tưởng của khách hàng là động lực cho VNT Việt Nam không ngừng hoàn thiện và phát triển doanh nghiệp, mang lại lợi ích cho xã hội và đóng góp cho sự phát triển của đất nước.

Với đội ngũ lãnh đạo là những chuyên gia trong ngành, có kinh nghiệm và có những đóng góp trong ngành xây dựng, VNT Việt Nam cam kết luôn hoạt động trong khuôn khổ quy định của Pháp luật, và đảm bảo kiểm soát chất lượng sản phẩm dịch vụ của mình với hệ thống quy trình, quy phạm kiểm soát chất lượng nội bộ.

Các lĩnh vực hoạt động chính của VNT Việt Nam bao gồm:

1. Quan trắc lún, nghiêng công trình xây dựng.
2. Kiểm định chất lượng công trình xây dựng.
3. Khảo sát trắc địa công trình xây dựng.
4. Chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực công trình xây dựng và Chứng nhận sự phù hợp và chất lượng công trình xây dựng.
5. Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

**Mọi thông tin, dịch vụ cần cung cấp, xin liên hệ với chúng tôi:**

Công ty TNHH Khảo sát và Kiểm định Xây dựng VNT Việt Nam - Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng LAS-XD 1043

- Địa chỉ: Số 285A Ngõ Gia Tự - Phường Việt Hưng - Hà Nội
- Điện thoại: 0886.351.159
- Email: [vntvietnamsmt@gmail.com](mailto:vntvietnamsmt@gmail.com)
- Website: [www.kiemdinhxaydungvnt.com](http://www.kiemdinhxaydungvnt.com)

# **MỘT SỐ HÌNH ẢNH LÀM VIỆC CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1043**



Thiết kế cấp phối vữa



Kiểm tra độ sụt bê tông tại hiện trường



Thí nghiệm kiểm tra độ thấm nước của bê tông



Thí nghiệm kiểm tra chỉ tiêu cơ lý của thép xây dựng



Kiểm tra cường độ của bê tông





Nén kiểm tra cường độ bê tông ngay tại công trường bằng xe thí nghiệm lưu động



Kiểm định chất lượng bê tông đầm sàn bằng phương pháp khoan lấy mẫu



Kiểm tra chất lượng bê tông dầm móng bằng phương pháp khoan lấy mẫu



Đo điện trở đất



Thí nghiệm kiểm tra đầm chặt san nền



## DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

| STT                                | Tên chỉ tiêu thí nghiệm                                                      | Tiêu chuẩn áp dụng                                                                                                                                                                                      |
|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Xi măng, vật liệu mịn</b>       |                                                                              |                                                                                                                                                                                                         |
| 1                                  | Xác định cường độ chịu nén, uốn                                              | TCVN 6016:2011 (ISO 679:2009); TCVN 9488:2012; ASTM C109; ASTM C348; ASTM C349; AASHTO T106; BS EN 196-1; JIS R 5201                                                                                    |
| 2                                  | Xác định độ ổn định thể tích, độ dẻo tiêu chuẩn                              | TCVN 6017:2015; ISO 9597:2008; TCVN 8875:2012; TCVN 9488:2012; BS EN 196-3; TCVN 10653:2015; JIS R 5201; ASTM C187; ASTM C191; ASTM C266; ASTM C451; AASHTO T131; AASHTO T129; AASHTO T154; AASHTO T186 |
| 3                                  | Xác định thời gian đông kết                                                  | TCVN 6017:2015; ASTM C191; AASHTO T131; BS EN 196-3; JIS R 5201                                                                                                                                         |
| 4                                  | Xác định độ ổn định thể tích                                                 | TCVN 6017:2015; BS EN 196-3; ASTM C151                                                                                                                                                                  |
| 5                                  | Xác định độ mịn                                                              | TCVN 4030:2003; TCVN 13605:2023; ASTM C188; ASTM C430; ASTM C204; ASTM C184; AASHTO T133; AASHTO T153; AASHTO T192; BS EN 196-6; JIS R 5201                                                             |
| 6                                  | Xác định khối lượng riêng                                                    | ASTM C188; TCVN 4030:2003 TCVN 13605:2023                                                                                                                                                               |
| <b>CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA</b> |                                                                              |                                                                                                                                                                                                         |
| 7                                  | Xác định thành phần hạt                                                      | TCVN 7572-2:2006; TCVN 4198:2014; ASTM C136/C136M; AASHTO T27; EN 933-1; JIS A1102; TCVN 6221:1997                                                                                                      |
| 8                                  | Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu nhỏ và lớn | TCVN 7572-4; TCVN 7572-5; ASTM C127; ASTM C128                                                                                                                                                          |
| 9                                  | Khối lượng thể tích xốp và độ rỗng                                           | TCVN 7572-6; ASTM C29; AASHTO T19; BS EN 1097                                                                                                                                                           |
| 10                                 | Độ ẩm cốt liệu                                                               | TCVN 7572-7; ASTM C566; AASHTO T255; BS EN 1097                                                                                                                                                         |
| 11                                 | Hàm lượng bùn, bụi, sét và sét cục                                           | TCVN 7572-8; ASTM C117; ASTM C142; AASHTO T11; AASHTO T112; BS EN 933                                                                                                                                   |
| 12                                 | Hàm lượng tạp chất hữu cơ                                                    | TCVN 7572-9; TCVN 8726; ASTM C40                                                                                                                                                                        |
| 13                                 | Cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc                                         | TCVN 7572-10                                                                                                                                                                                            |
| 14                                 | Độ nén đập trong xi lanh                                                     | TCVN 7572-11; ASTM D2937; TCVN 6221                                                                                                                                                                     |
| 15                                 | Hao mòn Los Angeles                                                          | TCVN 7572-12; ASTM C131; ASTM C535; AASHTO T96; BS EN 1097-2                                                                                                                                            |
| 16                                 | Hàm lượng hạt thoi dẹt                                                       | TCVN 7572-13; AASHTO T335; BS EN 933                                                                                                                                                                    |
| 17                                 | Hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa                                           | TCVN 7572-17                                                                                                                                                                                            |

|                                              |                                       |                                              |
|----------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------|
| 18                                           | Hàm lượng hạt bị đập vỡ               | TCVN 7572-18                                 |
| 19                                           | Hàm lượng mica                        | TCVN 7572-20                                 |
| 20                                           | Hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075 mm        | TCVN 9205:2012                               |
| 21                                           | Hàm lượng vỏ sò                       | BS EN 933-7                                  |
| 22                                           | Xác định khả năng phản ứng kiềm-silic | TCVN 7572-14:2006; ASTM C1293-20             |
| 23                                           | Xác định hàm lượng ion clo            | TCVN 7572-15:2006; BS EN 1744-1              |
| <b>NƯỚC DÙNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA</b>          |                                       |                                              |
| 24                                           | Xác định màu sắc và vẩn dầu           | Quan sát bằng mắt thường                     |
| 25                                           | Hàm lượng tạp chất hữu cơ             | TCVN 6186:1996; ISO 8467:1993                |
| 27                                           | Xác định pH                           | TCVN 6492:2011; ISO 10523                    |
| 28                                           | Hàm lượng muối hòa tan                | TCVN 4560:1988; ASTM C1602                   |
| 29                                           | Hàm lượng ion Clo                     | TCVN 6194:1996; ASTM D512; ISO 9297          |
| 30                                           | Hàm lượng cặn không tan               | TCVN 4560:1988; TCVN 4506:2012               |
| <b>PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG VỮA</b>       |                                       |                                              |
| 31                                           | Xác định pH                           | TCVN 9339:2012                               |
| 32                                           | Hàm lượng chất khô                    | TCVN 8826:2024                               |
| 33                                           | Hàm lượng tro                         | TCVN 8826:2024                               |
| 34                                           | Tỷ trọng                              | TCVN 8826:2024                               |
| 35                                           | Hàm lượng ion Clo                     | TCVN 8826:2024                               |
| <b>PHỤ GIA KHOÁNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA</b>     |                                       |                                              |
| 36                                           | Xác định độ ẩm                        | TCVN 7572-7:2006                             |
| 37                                           | Hàm lượng mất khi nung                | TCVN 141:2023; TCVN 7131:2016                |
| 38                                           | Lượng sót trên sàng 0,045 mm; 0,08 mm | TCVN 13605:2023                              |
| 39                                           | Chỉ số hoạt tính                      | TCVN 8827:2011; TCVN 6882:2016               |
| <b>BÊ TÔNG &amp; HỖN HỢP BÊ TÔNG XI MĂNG</b> |                                       |                                              |
| 40                                           | Xác định độ sụt                       | TCVN 3106:2022; ASTM C143; AASHTO T119       |
| 41                                           | Xác định độ mài mòn                   | TCVN 3114:2022; ASTM C642-21; BS EN 12390-21 |
| 42                                           | Khối lượng thể tích hỗn hợp           | TCVN 3108:2022                               |
| 43                                           | Độ tách nước, tách vữa                | TCVN 3109:2022; ASTM C232                    |
| 44                                           | Phân tích thành phần hỗn hợp          | TCVN 3110:2022                               |
| 45                                           | Hàm lượng bọt khí                     | TCVN 3111:2022; ASTM C231                    |
| 46                                           | Độ hút nước                           | TCVN 3113:2022                               |
| 47                                           | Khối lượng thể tích bê tông           | TCVN 3115:2022                               |
| 48                                           | Độ chống thấm nước                    | TCVN 3116:2022; BS EN 12390-8                |
| 49                                           | Cường độ nén                          | TCVN 3118:2022; ASTM C39                     |
| 50                                           | Cường độ uốn                          | TCVN 3119:2022                               |
| 51                                           | Thời gian đông kết hỗn hợp bê tông    | ASTM C403                                    |
| 52                                           | pH bê tông                            | TCVN 9339:2012                               |

|                                        |                                                   |                                               |
|----------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 53                                     | Cường độ nhỏ                                      | TCVN 9490:2012                                |
| 54                                     | Chiều sâu thấm nước                               | DIN 1048                                      |
| 55                                     | Nhiệt độ bê tông                                  | ASTM C1064                                    |
| 56                                     | Tốc độ hút nước                                   | TCVN 13930:2024                               |
| 57                                     | Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu | TCVN 12252:2020                               |
| 58                                     | Thiết kế thành phần cấp phối bê tông              | 778/1998/QĐ-BXD; TCVN 10306:2014              |
| <b>BÊ TÔNG ĐÀM LẤN</b>                 |                                                   |                                               |
| 59                                     | Xác định cường độ chịu nén                        | ASTM C39-24; TCVN 14524: 2025                 |
| <b>VỮA XÂY TRÁT</b>                    |                                                   |                                               |
| 60                                     | Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất         | TCVN 3121-1:2022; BS EN 447:07                |
| 61                                     | Xác định độ mịn (độ lưu động) của vữa tươi        | TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437-20               |
| 62                                     | Xác định khả năng giữ độ lưu động                 | TCVN 3121-8:2022                              |
| 63                                     | Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi  | TCVN 3121-9:2022; ASTM C403; ASTM C953        |
| 64                                     | Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn     | TCVN 3121-10:2022; TCVN 8876:2012             |
| 65                                     | Xác định cường độ uốn và nén của vữa đóng rắn     | TCVN 3121-11:2022; ASTM C109; BS EN 196-1     |
| 66                                     | Xác định cường độ bám dính của vữa trên nền       | TCVN 3121-12:2022; TCVN 9349:2012; ASTM C1404 |
| 67                                     | Xác định hệ số hút nước                           | TCVN 3121-18:2022                             |
| 68                                     | Xác định hàm lượng bột khí                        | TCVN 8876:2012                                |
| 69                                     | Thiết kế thành phần cấp phối vữa                  | TCVN 4459:1987                                |
| <b>VỮA CHÈN CẤP DỰ ỨNG LỰC</b>         |                                                   |                                               |
| 70                                     | Xác định lượng vón cục trên sàng 2 mm             | TCVN 11971:2018; BS EN 445                    |
| 71                                     | Xác định độ chảy                                  | TCVN 11971:2018; ASTM C939; BS EN 445         |
| 72                                     | Xác định độ chảy lan tỏa                          | TCVN 11971:2018; BS EN 445                    |
| 73                                     | Xác định độ tách nước sau 3h                      | TCVN 11971:2018; BS EN 445                    |
| 74                                     | Xác định độ thay đổi thể tích sau 24h             | TCVN 11971:2018; BS EN 445                    |
| 75                                     | Xác định cường độ nén                             | TCVN 11971:2018; BS EN 445                    |
| 76                                     | Xác định thời gian đông kết                       | TCVN 6017:2015; BS EN 445                     |
| 77                                     | Xác định tỷ trọng                                 | BS EN 445                                     |
| <b>VỮA CHUYÊN DỤNG CHO BÊ TÔNG NHẹ</b> |                                                   |                                               |
| 78                                     | Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất         | TCVN 3121-1:2022                              |
| 79                                     | Xác định độ lưu động                              | TCVN 3121-3:2022                              |
| 80                                     | Khả năng giữ độ lưu động                          | TCVN 3121-8:2022                              |
| 81                                     | Thời gian bắt đầu đông kết                        | TCVN 3121-9:2022                              |
| 82                                     | Xác định thời gian điều chỉnh                     | TCVN 9028:2011                                |
| 83                                     | Xác định cường độ nén                             | TCVN 3121-11:2022                             |

|                                            |                                                                                        |                                                                                                                           |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 84                                         | Xác định cường độ bám dính                                                             | TCVN 3121-12:2022                                                                                                         |
| <b>VỮA KHÔ TRỘN SẴN</b>                    |                                                                                        |                                                                                                                           |
| 85                                         | Xác định độ chảy                                                                       | TCVN 9204:2012                                                                                                            |
| 86                                         | Xác định độ tách nước                                                                  | TCVN 9204:2012                                                                                                            |
| 87                                         | Xác định cường độ nén                                                                  | TCVN 9204:2012                                                                                                            |
| 88                                         | Thay đổi chiều dài mẫu vữa đóng rắn                                                    | TCVN 9204:2012                                                                                                            |
| <b>THÉP XÂY DỰNG VÀ KIM LOẠI KHÁC</b>      |                                                                                        |                                                                                                                           |
| 89                                         | Xác định kích thước hình học                                                           | TCVN 11227-2:2015; ISO 10799-2:2011; ASTM A615; BS EN 10080; TCVN 7937-1:2013; ISO 15630-1:2010                           |
| 90                                         | Xác định cường độ kéo                                                                  | TCVN 197:2014; ISO 6892-1; ASTM A370; ASTM E8/E8M; BS EN ISO 6892-1                                                       |
| 91                                         | Thử uốn, uốn lại                                                                       | TCVN 198:2008; ISO 7438:2020; ASTM A370; ASTM E290; BS EN ISO 7438, TCVN 6287:1997; TCXD 224:1998; ISO 15630-1; ASTM A615 |
| 92                                         | Kiểm tra chiều dày màng sơn, bám dính                                                  | TCVN 9406:2012; ISO 2808; ASTM D7091; ASTM D1186; TCVN 9760:2013                                                          |
| 93                                         | Kiểm tra chiều dày lớp mạ kẽm, bám dính                                                | TCVN 5408:2007; TCVN 5878:2007; ISO 1461; ASTM A123; ASTM A90/A90M; TCVN 9760:2013                                        |
| 94                                         | Thử nén bẹp ống thép                                                                   | TCVN 1830:2008; ASTM A370; ISO 8492                                                                                       |
| <b>MỎI HÀN</b>                             |                                                                                        |                                                                                                                           |
| 95                                         | Xác định kích thước hình học                                                           | TCVN 1691:1975; ISO 5817; AWS D1.1                                                                                        |
| 96                                         | Thử nghiệm kéo mối hàn                                                                 | TCVN 5403:1991; TCVN 8310:2010; ISO 4136; ASTM E8/E8M                                                                     |
| 97                                         | Thử uốn mối hàn                                                                        | TCVN 5401:2010; ISO 5173; ASTM E190                                                                                       |
| 98                                         | Thử cắt mối hàn                                                                        | TCVN 9391:2012; ASTM F606; ISO 9018                                                                                       |
| <b>BU LÔNG, ỐC VÍT</b>                     |                                                                                        |                                                                                                                           |
| 99                                         | Xác định cường độ chịu kéo                                                             | TCVN 197-1:2014; ASTM A370; ASTM F606/F606M; ISO 6892-1; ISO 898-1; TCVN 11741:2017                                       |
| 100                                        | Xác định cường độ chịu cắt                                                             | ASTM F606/F606M; ISO 898-7; TCVN 11741:2017                                                                               |
| <b>CÁP DỰ ỨNG LỰC, NÊM, NEO</b>            |                                                                                        |                                                                                                                           |
| 101                                        | Xác định kích thước hình học, Giới hạn chảy, giới hạn bền, độ giãn dài, mô đun đàn hồi | TCVN 197-1:2014; ASTM A370; ASTM A416/A416M; ASTM E8/E8M; ISO 6892-1; ISO 15630-3; TCVN 5757:2009; TCVN 7937-2013         |
| <b>MỎI NỐI THÉP BẰNG ỐNG REN (COUPLER)</b> |                                                                                        |                                                                                                                           |
| 102                                        | Xác định kích thước hình học, Giới hạn bền, giới hạn chảy                              | TCVN 13711:2023; TCVN 197-1:2014; ISO 15835; ASTM A1034; ACI 439; ASTM A370; TCVN 7937-2013                               |
| <b>BĂNG CẢN NƯỚC</b>                       |                                                                                        |                                                                                                                           |
| 103                                        | Sai lệch kích thước                                                                    | TCVN 11904:2017; ASTM D412; ISO 37                                                                                        |
| 104                                        | Khối lượng riêng                                                                       | TCVN 4866:2007; ASTM D792; ASTM D1298; ISO 1183                                                                           |
| 105                                        | Độ cứng Shore A                                                                        | TCVN 1595:2013; ASTM D2240; ISO 868                                                                                       |
| 106                                        | Cường độ kéo và độ giãn dài                                                            | TCVN 4509:2020; ASTM D412; ASTM D638; ISO 37                                                                              |
| 107                                        | Thay đổi khối lượng sau lão hóa nhiệt                                                  | TCVN 9407-3:2014; ASTM D573; ISO 188                                                                                      |

|                                                     |                                                |                                                   |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 108                                                 | Độ bền hóa chất                                | TCVN 9407:2014; ASTM D471; ISO 1817               |
| 109                                                 | Hệ số lão hóa nhiệt                            | TCVN 2229:2013; ASTM D573; ISO 188                |
| <b>BĂNG TRƯỞNG NỖ</b>                               |                                                |                                                   |
| 110                                                 | Độ cứng Shore A                                | ASTM D2240; ISO 868                               |
| 111                                                 | Khối lượng riêng                               | ASTM D792; ISO 1183                               |
| 112                                                 | Độ trương nở                                   | ASTM D471; ISO 1817                               |
| 113                                                 | Cường độ kéo và độ giãn dài                    | ASTM D412; ISO 37                                 |
| <b>GẠCH ĐẤT SÉT NUNG</b>                            |                                                |                                                   |
| 114                                                 | Kích thước và khuyết tật ngoại quan            | TCVN 6355-1:2009; ASTM C67; BS EN 772-16          |
| 115                                                 | Độ bền nén                                     | TCVN 6355-2:2009; ASTM C67; BS EN 772-1           |
| 116                                                 | Độ bền uốn                                     | TCVN 6355-3:2009; ASTM C67; BS EN 772-6           |
| 117                                                 | Độ hút nước                                    | TCVN 6355-4:2009; ASTM C67; BS EN 772-21          |
| 118                                                 | Khối lượng thể tích                            | TCVN 6355-5:2009; ASTM C67; BS EN 772-13          |
| 119                                                 | Độ rỗng                                        | TCVN 6355-6:2009; ASTM C67                        |
| 200                                                 | Vết tróc do vôi                                | TCVN 6355-7:2009; ASTM C67; BS EN 772-22          |
| 201                                                 | Kiểm tra sự thoát muối                         | TCVN 6355-8:2009; ASTM C67-23; BS EN 772-5        |
| <b>GẠCH BÊ TÔNG BỌT, BÊ TÔNG KHÍ KHÔNG CHỨNG ÁP</b> |                                                |                                                   |
| 202                                                 | Kích thước và khuyết tật ngoại quan            | TCVN 9030:2017; ASTM C67; BS EN 772-16            |
| 203                                                 | Cường độ nén                                   | TCVN 9030:2017; ASTM C495; BS EN 772-1            |
| 204                                                 | Khối lượng thể tích khô, độ ẩm                 | TCVN 9030:2017; ASTM C138; BS EN 772-13           |
| 205                                                 | Độ co khô                                      | TCVN 9030:2017; ASTM C157; BS EN 772-14           |
| 206                                                 | Độ hút nước                                    | TCVN 9030:2017; ASTM C140; BS EN 772-21           |
| <b>GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHỨNG ÁP (AAC)</b>              |                                                |                                                   |
| 207                                                 | Hình dạng, kích thước và khuyết tật ngoại quan | TCVN 9030:2017; ASTM C1693; ASTM C1962; EN 772-16 |
| 208                                                 | Khối lượng thể tích khô                        | TCVN 9030:2017; ASTM C138; ASTM C1962             |
| 209                                                 | Cường độ nén                                   | TCVN 9030:2017; ASTM C495; ASTM C1962             |
| 210                                                 | Độ co khô                                      | TCVN 9030:2017; ASTM C157; ASTM C426              |
| <b>GẠCH BÊ TÔNG CỐT LIỆU</b>                        |                                                |                                                   |
| 211                                                 | Kích thước và khuyết tật ngoại quan            | TCVN 6477:2016; ASTM C140; BS EN 772-16           |
| 212                                                 | Độ hút nước                                    | TCVN 6477:2016; ASTM C140; BS EN 772-21           |
| 213                                                 | Độ thấm nước                                   | TCVN 6477:2016; ASTM C140; DIN 1048               |
| 214                                                 | Độ bền nén                                     | TCVN 6477:2016; ASTM C140; BS EN 772-1            |
| 215                                                 | Độ rỗng                                        | TCVN 6477:2016; ASTM C642                         |
| 216                                                 | Khối lượng viên gạch                           | TCVN 6477:2016; ASTM C140                         |
| <b>GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN</b>                         |                                                |                                                   |
| 217                                                 | Kích thước và khuyết tật ngoại quan            | TCVN 6476:1999; ASTM C140                         |
| 218                                                 | Độ hút nước                                    | TCVN 6355-4:2009; ASTM C67                        |
| 219                                                 | Độ mài mòn                                     | TCVN 6065:1995; ASTM C418                         |
| 220                                                 | Độ bền nén                                     | TCVN 6476:1999; ASTM C140                         |
| <b>GẠCH ÓP LÁT</b>                                  |                                                |                                                   |
| 221                                                 | Kích thước và chất lượng bề mặt                | TCVN 6415-2:2016; ISO 10545-2; ASTM C499          |
| 222                                                 | Độ hút nước                                    | TCVN 6415-3:2016; ISO 10545-3; ASTM C373          |
| 223                                                 | Thí nghiệm uốn                                 | TCVN 6415-4:2016; ISO 10545-4; ASTM C674          |
| 224                                                 | Mài mòn sâu                                    | TCVN 6415-6:2016; ISO 10545-6                     |
| 225                                                 | Mài mòn bề mặt                                 | TCVN 6415-7:2016; ISO 10545-7                     |
| 226                                                 | Độ bền sốc nhiệt                               | TCVN 6415-9:2016; ISO 10545-9                     |

|                                            |                                                    |                                                   |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 227                                        | Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs            | TCVN 6415-18:2016; TCVN 4732:2016; ISO 10545-18   |
| 228                                        | Xác định độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi | TCVN 6415-5:2016; ISO 10545-5:1996                |
| 229                                        | Xác định hệ số giãn nở ẩm                          | TCVN 6415-10:2016; ISO 10545-10:1995              |
| 230                                        | Xác định độ bền rạn men đối với gạch men           | TCVN 6415-11:2016; ISO 10545-11:1994              |
| 231                                        | Xác định độ bền chống bám bẩn                      | TCVN 6415-14:2016; ISO 10545-14:2015              |
| <b>VỮA, KEO DÁN GẠCH; KEO CHÍT MẠCH</b>    |                                                    |                                                   |
| 232                                        | Thời gian mở                                       | TCVN 7899-2:2008; ISO 13007-2; EN 1346            |
| 233                                        | Độ trượt                                           | TCVN 7899-2:2008; ISO 13007-2; EN 1308            |
| 234                                        | Cường độ bám dính                                  | TCVN 7899-2:2008; ISO 13007-2; EN 1348; ASTM C482 |
| 235                                        | Cường độ chịu uốn                                  | TCVN 7899-4:2008; ISO 13007-4; EN 12808-3         |
| 236                                        | Cường độ chịu nén                                  | TCVN 7899-4:2008; ISO 13007-4; EN 12808-3         |
| 237                                        | Độ hút nước                                        | TCVN 7899-4:2008; ISO 13007-4; EN 12808-5         |
| 238                                        | Độ co ngót                                         | TCVN 7899-4:2008; ISO 13007-4; EN 12808-4         |
| <b>GẠCH TERRAZZO, GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN</b> |                                                    |                                                   |
| 239                                        | Kích thước và khuyết tật ngoại quan                | TCVN 7744:2013; TCVN 6065:1995; ASTM C140         |
| 240                                        | Độ hút nước bề mặt                                 | TCVN 7744:2013; ASTM C97                          |
| 241                                        | Độ chịu mài mòn                                    | TCVN 6065:1995; ASTM C418                         |
| 242                                        | Độ bền uốn                                         | TCVN 6355-2:1998; ASTM C293                       |
| 243                                        | Độ hút nước                                        | TCVN 248:1986; ASTM C97                           |
| 244                                        | Độ chịu va đập                                     | TCVN 6065:1995; ASTM C648                         |
| 245                                        | Tải trọng uốn gãy toàn viên                        | TCVN 6065:1995; ASTM C648                         |
| 246                                        | Độ cứng lớp bề mặt                                 | TCVN 6065:1995; ASTM D2240                        |
| <b>ĐÁ ỐP LÁT TỰ NHIÊN</b>                  |                                                    |                                                   |
| 247                                        | Kích thước và khuyết tật ngoại quan                | TCVN 4732:2016; ASTM C97; EN 1469                 |
| 248                                        | Độ hút nước và khối lượng thể tích                 | TCVN 6415-3:2016; ASTM C97; EN 13755              |
| 249                                        | Độ bền uốn                                         | TCVN 6415-4:2016; ASTM C880; EN 12372             |
| 250                                        | Độ chịu mài mòn bề mặt                             | TCVN 4732:2016; ASTM C241; EN 14157               |
| <b>ĐÁ ỐP LÁT NHÂN TẠO</b>                  |                                                    |                                                   |
| 251                                        | Kích thước và chất lượng bề mặt                    | TCVN 8057:2009; ASTM C1242                        |
| 252                                        | Độ hút nước                                        | TCVN 6415-3:2016; ASTM C97                        |
| 253                                        | Độ bền uốn                                         | TCVN 6415-4:2016; ASTM C880                       |
| 254                                        | Độ chịu mài mòn sâu                                | TCVN 6415-6:2016; ASTM C241                       |
| 255                                        | Xác định độ chống bám bẩn                          | TCVN 6415-14:2016; ISO 10545-14                   |
| 256                                        | Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs            | TCVN 6415-18:2016; ISO 10545-18                   |
| <b>NGÓI LỘP</b>                            |                                                    |                                                   |
| 257                                        | Xác định kích thước hình học                       | TCVN 4313:2023; ASTM C1167                        |
| 258                                        | Xác định độ thấm nước                              | TCVN 4313:2023; ASTM C67                          |
| 259                                        | Xác định lực uốn gãy                               | TCVN 4313:2023; ASTM C1167                        |
| 260                                        | Xác định độ hút nước                               | TCVN 6415-3:2016; TCVN 4313:2023; ISO 10545-3     |
| <b>TẤM BÊ TÔNG ĐÚC SẴN</b>                 |                                                    |                                                   |
| 261                                        | Cường độ bê tông                                   | TCVN 3118:2022; ASTM C39                          |
| 262                                        | Kích thước và sai lệch cho phép                    | TCVN 10798:2015                                   |
| 263                                        | Độ mài mòn                                         | TCVN 3114:2022; ASTM C418                         |

| <b>TẤM TƯỜNG RỒNG BÊ TÔNG ĐÚC SẴN</b>          |                                            |                                                                                                    |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 264                                            | Cường độ bê tông                           | TCVN 3118:2022; ASTM C39                                                                           |
| 265                                            | Kích thước và khuyết tật ngoại quan        | TCVN 11524:2016                                                                                    |
| 266                                            | Độ hút nước                                | TCVN 3113:2022; ASTM C642                                                                          |
| 267                                            | Độ bền va đập                              | TCVN 11524:2016                                                                                    |
| 268                                            | Độ bền treo vật nặng                       | TCVN 12302:2018                                                                                    |
| 269                                            | Cường độ bám dính giữa tấm và lõi          | TCVN 9349:2012                                                                                     |
| 270                                            | Cường độ nén tấm tường nhẹ 3 lớp           | TCVN 9030:2017                                                                                     |
| <b>TẤM TƯỜNG BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP CỐT THÉP</b> |                                            |                                                                                                    |
| 271                                            | Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan | TCVN 12868:2020; TCVN 11524:2016                                                                   |
| 272                                            | Xác định khối lượng thể tích               | TCVN 12868:2020                                                                                    |
| 273                                            | Xác định độ bền nén                        | TCVN 12868:2020                                                                                    |
| 274                                            | Xác định độ ẩm                             | TCVN 12868:2020                                                                                    |
| 275                                            | Độ co khô                                  | TCVN 12868:2020; ASTM C426                                                                         |
| 276                                            | Lớp bảo vệ cốt thép chống ăn mòn           | TCVN 12868:2020; ASTM G1                                                                           |
| 277                                            | Khả năng chịu uốn                          | TCVN 12868:2020; ASTM C78                                                                          |
| 278                                            | Khả năng treo vật nặng                     | TCVN 12868:2020                                                                                    |
| 279                                            | Khả năng chịu va đập                       | TCVN 12868:2020                                                                                    |
| <b>TẤM TƯỜNG NHẸ 3 LỚP</b>                     |                                            |                                                                                                    |
| 280                                            | Kích thước, ngoại quan                     | TCVN 12302:2018                                                                                    |
| 281                                            | Khối lượng thể tích                        | TCVN 7959:2017; ASTM C138                                                                          |
| 282                                            | Cường độ nén                               | TCVN 9030:2017; ASTM C495                                                                          |
| 283                                            | Cường độ bám dính                          | TCVN 9349:2012; ASTM C1583                                                                         |
| 284                                            | Độ bền va đập                              | TCVN 11524:2016                                                                                    |
| 285                                            | Độ bền treo vật nặng                       | TCVN 12302:2018                                                                                    |
| <b>BỘT BẢ TƯỜNG</b>                            |                                            |                                                                                                    |
| 286                                            | Độ mịn                                     | TCVN 13605; ASTM C184                                                                              |
| 287                                            | Thời gian đông kết                         | TCVN 6017; ASTM C191                                                                               |
| 288                                            | Độ giữ nước                                | TCVN 7239; EN 1015-8                                                                               |
| 289                                            | Độ bám dính                                | TCVN 7239; EN 1015-12                                                                              |
| <b>NHÔM ĐỊNH HÌNH</b>                          |                                            |                                                                                                    |
| 290                                            | Xác định kích thước hình học               | TCVN 11227-2:2015; ISO 10799-2:2011                                                                |
| 291                                            | Thí nghiệm thử kéo                         | TCVN 197:2014; ASTM B557-23                                                                        |
| 292                                            | Thí nghiệm thử uốn                         | TCVN 198:2008; ASTM D790-17                                                                        |
| 293                                            | Đo chiều dày lớp phủ                       | TCVN 5878:2007                                                                                     |
| 294                                            | Xác định độ cứng Vickers                   | TCVN 258:2007                                                                                      |
| <b>ỐNG NHỰA CẤP THOÁT NƯỚC &amp; PHỤ TÙNG</b>  |                                            |                                                                                                    |
| 295                                            | Kiểm tra kích thước hình học               | TCVN 8491; ISO 1452; TCVN 7305:2008; TCVN 6145:2007; ISO 3126:2005; TCVN 6148:2007; ISO 2505:2005  |
| 296                                            | Xác định độ bền áp suất bên trong ống      | TCVN 8491; ISO 1452; ASTM D1785; TCVN 7305:2008; ISO 4427; EN 805; TCVN 6149-1:2007; ISO 1167:2006 |
| 297                                            | Xác định tính chất cơ lý                   | TCVN 8491; ISO 1452; TCVN 7305:2008; TCVN 7434:2004; ISO 6259:1997                                 |
| <b>VẢI ĐỊA KỸ THUẬT</b>                        |                                            |                                                                                                    |
| 298                                            | Xác định lực kéo giật                      | TCVN 8871-1:2011; ASTM D4632-23; ISO 13934-2                                                       |

|                                 |                                                    |                                                                                                |
|---------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 299                             | Xác định lực kháng xuyên thủng thanh               | TCVN 8871-4:2011; ASTM D4833-20; ISO 12236                                                     |
| 300                             | Xác định lực xé rách hình thang                    | TCVN 8871-2:2011; ASTM D4533-23; ISO 9073-4                                                    |
| 301                             | Xác định áp lực kháng bụi                          | TCVN 8871-5:2011; ASTM D3786-23; ASTM D5494-23; ISO 13938                                      |
| 302                             | Xác định kích thước lỗ biểu kiến                   | TCVN 8871-6:2011; ASTM D4751-21a; ISO 12956:2019                                               |
| 303                             | Xác định độ thấm đơn vị                            | TCVN 8487:2010; ASTM D4491-22; ISO 11058:2019; BS 6906-3                                       |
| 304                             | Xác định cường độ kéo và độ giãn dài               | TCVN 8485:2010; ASTM D4595-24; ASTM D6637; ISO 10319:2015                                      |
| 305                             | Xác định độ dày                                    | TCVN 8220:2009; ASTM D5199-19; ASTM D1777; ISO 9863-1:2016                                     |
| 306                             | Xác định lực xuyên thủng CBR                       | TCVN 8871-3:2011; ASTM D6241-22a; ISO 12236                                                    |
| 307                             | Xác định khối lượng đơn vị diện tích               | TCVN 8221:2009; ASTM D5261-24; ISO 9864                                                        |
| 308                             | Xác định sức bền kháng thủng bằng phép thử rơi côn | TCVN 8484:2010; ISO 13433:2025                                                                 |
| 309                             | Xác định cường độ chịu kéo mối nối                 | TCVN 9138:2012; ASTM D4884-22; ISO 10321                                                       |
| 310                             | Xác định cường độ chịu kéo của chỉ khâu            | ASTM D2256-21; ISO 2062                                                                        |
| <b>RỌ ĐÁ, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT</b> |                                                    |                                                                                                |
| 311                             | Xác định khối lượng riêng                          | ASTM D792-20; ISO 1183-1; ASTM D1505                                                           |
| 312                             | Cường độ kéo, độ giãn dài, mô đun đàn hồi          | ASTM D412; ASTM D6637; ISO 6892-1; ISO 527                                                     |
| 313                             | Cường độ kéo lõi thép                              | BS EN 10244-2; ASTM A370; TCVN 1824; ISO 6892-1                                                |
| 314                             | Đường kính lõi thép                                | ASTM A370; ISO 6892; ASTM D792                                                                 |
| 315                             | Kích thước dây bọc, dây viền mạ kẽm                | BS 1052:2016; TCVN 10335:2014; ASTM A641                                                       |
| <b>HỖN HỢP XI MĂNG ĐẤT</b>      |                                                    |                                                                                                |
| 316                             | Sức kháng nén mẫu đất – xi măng                    | TCVN 9403:2012; ASTM D1633-17; AASHTO T134                                                     |
| 317                             | Thí nghiệm xác định cường độ nén                   | TCVN 9906:2014; ASTM D1633-17; AASHTO T22                                                      |
| 318                             | Độ đầm chặt Proctor khô và ướt                     | ASTM D559/D559M-15(2021); ASTM D698-23; ASTM D1557-23; TCVN 4201:2012; AASHTO T99; AASHTO T180 |
| 319                             | Cường độ nén mẫu trụ                               | ASTM D1633-17; ISO 17892-7; AASHTO T134                                                        |
| 320                             | Cường độ nén mẫu thanh                             | ASTM D1634-95(2019); AASHTO T136                                                               |
| <b>ĐẤT XÂY DỰNG</b>             |                                                    |                                                                                                |
| 321                             | Thành phần hạt                                     | TCVN 4198:2014; ASTM D6913/D6913M-17; ASTM D7928-21; AASHTO T88                                |
| 322                             | Độ ẩm                                              | TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19; AASHTO T265                                                     |
| 323                             | Tỷ trọng                                           | TCVN 4195:2012; ASTM D854-23; AASHTO T100                                                      |
| 324                             | Giới hạn chảy – giới hạn dẻo                       | TCVN 4197:2012; ASTM D4318-17e1; AASHTO T89; AASHTO T90                                        |

|                                 |                                              |                                                                                       |
|---------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 325                             | Dung trọng (khối lượng thể tích tự nhiên)    | TCVN 4202:2012; ASTM D7263/D7263M-21; ASTM D2937; AASHTO T166                         |
| 326                             | Độ chặt tiêu chuẩn (Proctor)                 | TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; ASTM D698-23; ASTM D1557-23; AASHTO T99; AASHTO T180 |
| 327                             | Xác định độ trương nở và chỉ số CBR          | TCVN 12792:2020; ASTM D1883-21; AASHTO T193                                           |
| 328                             | Xác định hệ số thấm                          | TCVN 8723:2012; ASTM D2434-22; AASHTO T215                                            |
| 329                             | Xác định hàm lượng hữu cơ                    | TCVN 8726:2012; AASHTO T267; ASTM D2974-20                                            |
| 330                             | Xác định pH                                  | TCVN 6492:2011; ISO 10523:2008; ASTM D4972                                            |
| <b>CÁT SAN LẤP</b>              |                                              |                                                                                       |
| 331                             | Thành phần hạt                               | TCVN 4198:2014; AASHTO T27; ASTM C136                                                 |
| 332                             | Độ ẩm                                        | TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19; AASHTO T265                                            |
| 333                             | Hàm lượng bụi bùn sét                        | TCVN 7572-8:2006; ASTM C117                                                           |
| 334                             | Khối lượng thể tích xốp                      | TCVN 7572-6:2006; ASTM C29/C29M-17                                                    |
| 335                             | Hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075 mm; 0,425mm      | AASHTO T11; ASTM C117                                                                 |
| 336                             | Hàm lượng hữu cơ                             | ASTM D2974-20                                                                         |
| 337                             | Hệ số đương lượng cát (Sand Equivalent – ES) | AASHTO T176; ASTM D2419-22                                                            |
| 338                             | Giới hạn chảy – dẻo                          | TCVN 4197:2012; ASTM D4318; AASHTO T89; T90                                           |
| 339                             | Đầm nén tiêu chuẩn                           | TCVN 12790:2020; ASTM D698-23; AASHTO T99                                             |
| 340                             | Chỉ số CBR và độ trương nở                   | TCVN 8821:2011; ASTM D1883; AASHTO T193; TCVN 12792:2020                              |
| 341                             | Xác định hệ số thấm                          | TCVN 8723:2012                                                                        |
| <b>ĐẤT GIA CỐ CHẤT KẾT DÍNH</b> |                                              |                                                                                       |
| 342                             | Độ bền nén của đất gia cố chất kết dính      | ASTM D1633-17; AASHTO T134; TCVN 9403:2012                                            |
| 343                             | Độ bền ép chế                                | ASTM D1633-17; ASTM D3967-16; AASHTO T198                                             |
| <b>ĐÁ GIA CỐ XI MĂNG</b>        |                                              |                                                                                       |
| 344                             | Đầm nén tiêu chuẩn                           | TCVN 12790:2020; ASTM D698-23; AASHTO T99                                             |
| 345                             | Cường độ nén                                 | TCVN 8858:2023; ASTM D1633-17; AASHTO T134                                            |
| 346                             | Cường độ kéo ép chế                          | TCVN 8862:2011; ASTM D3967-16; ASTM C496/C496M-17; AASHTO T198                        |
| <b>CÁP PHỐI ĐÁ DẪM</b>          |                                              |                                                                                       |
| 347                             | Cường độ nén đá gốc                          | TCVN 7572-10:2006; ASTM D7012-14                                                      |
| 348                             | Thành phần hạt                               | TCVN 14135-5:2024; ASTM C136/C136M-19; AASHTO T27                                     |
| 349                             | Độ hao mòn Los Angeles                       | TCVN 7572-12:2006; ASTM C131/C131M-20; ASTM C535-16; AASHTO T96                       |
| 350                             | Chỉ số CBR                                   | 22TCN 332:2006; TCVN 12792:2020; ASTM D1883-21; AASHTO T193                           |
| 351                             | Giới hạn chảy – dẻo                          | TCVN 4197:2012; ASTM D4318-17; AASHTO T89; AASHTO T90                                 |
| 352                             | Hàm lượng hạt dẹt                            | TCVN 7572-13:2006; BS EN 933-3; ASTM D4791                                            |
| 353                             | Đầm nén tiêu chuẩn                           | TCVN 12790:2020; ASTM D698-23; AASHTO T99                                             |

|                                                  |                                                 |                                                 |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 354                                              | Hàm lượng sét cục và hạt yếu                    | TCVN 7572-8:2006; ASTM C142/C142M-20            |
| <b>BITUM</b>                                     |                                                 |                                                 |
| 355                                              | Độ nhớt động học                                | TCVN 7502:2005; ASTM D2170-23; AASHTO T201      |
| 356                                              | Điểm chớp cháy (cốc hồ Cleveland)               | TCVN 7498:2005; ASTM D92-23; AASHTO T48         |
| 357                                              | Độ kim lún                                      | TCVN 7495:2005; ASTM D5/D5M-24; AASHTO T49      |
| 358                                              | Độ kéo dài                                      | TCVN 7496:2005; ASTM D113-17(2022); AASHTO T51  |
| 359                                              | Hàm lượng không hòa tan trong Trichloroethylene | TCVN 7500:2005; ASTM D2042-15(2021); AASHTO T44 |
| 360                                              | Điểm hóa mềm (vòng – bi)                        | TCVN 7497:2005; ASTM D36/D36M-23; AASHTO T53    |
| 361                                              | Tổn thất khối lượng sau gia nhiệt               | TCVN 7499:2005; ASTM D6/D6M-23; AASHTO T47      |
| 362                                              | Tỷ lệ độ kim lún sau gia nhiệt                  | TCVN 7495:2005; ASTM D5/D5M-24; AASHTO T49      |
| 363                                              | Khối lượng riêng                                | TCVN 7501:2005; ASTM D70/D70M-21; AASHTO T228   |
| 364                                              | Xác định hàm lượng parafin                      | TCVN 7503:2005                                  |
| 365                                              | Xác định độ bám dính với đá                     | TCVN 7504:2005; AASHTO T182                     |
| <b>NHỰ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT (Nhựa dính bám)</b> |                                                 |                                                 |
| 366                                              | Xác định độ nhớt Saybolt Furol                  | TCVN 8817-2:2011                                |
| 367                                              | Xác định hàm lượng hạt quá cỡ                   | TCVN 8817-4:2011                                |
| 368                                              | Thử nghiệm trộn với xi măng                     | TCVN 8817-7:2011                                |
| 369                                              | Xác định độ dính bám và tính chịu nước          | TCVN 8817-8:2011                                |
| 370                                              | Xác định hàm lượng nhựa                         | TCVN 8817-9:2011; TCVN 8817-10:2011             |
| 371                                              | Xác định độ kim lún                             | TCVN 7495:2005; ASTM D5/D5M-20                  |
| 372                                              | Xác định độ kéo dài                             | TCVN 7496:2005; ASTM D113/D113M-17(2023)e1      |
| 373                                              | Xác định độ hòa tan trong tricloetylen          | TCVN 7500:2005; ASTM D2042-25                   |
| <b>BỘT KHOÁNG CHO BÊ TÔNG NHỰA</b>               |                                                 |                                                 |
| 374                                              | Xác định khối lượng riêng                       | TCVN 8735:2012                                  |
| 375                                              | Xác định thành phần hạt                         | TCVN 12884-2:2020                               |
| 376                                              | Xác định độ ẩm                                  | TCVN 12884-2:2020                               |
| 377                                              | Xác định chỉ số dẻo                             | TCVN 4197:2012                                  |
| <b>CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG NHỰA</b>                 |                                                 |                                                 |
| 378                                              | Xác định thành phần hạt                         | AASHTO T27; TCVN 12884-2:2020                   |
| 379                                              | Xác định tỷ trọng khối và độ hút nước           | AASHTO T84; AASHTO T85:2022                     |
| 380                                              | Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075 mm         | AASHTO T11                                      |
| 381                                              | Xác định độ hao mòn Los Angeles                 | TCVN 7572-12:2006; EN 1997-2                    |
| 382                                              | Xác định hàm lượng sét cục và hạt mềm yếu       | AASHTO T112                                     |
| 383                                              | Xác định hàm lượng hạt sỏi bị đập vỡ            | TCVN 7572-18:2006                               |

|                                              |                                                                                |                                                                  |
|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 384                                          | Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt                                                | TCVN 7572-13:2006                                                |
| 385                                          | Xác định cường độ nén đá gốc                                                   | TCVN 7572-10:2006                                                |
| 386                                          | Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô                                          | TCVN 11807:2017; AASHTO T326                                     |
| 387                                          | Xác định độ dính bám đá – nhựa đường                                           | TCVN 7504:2005                                                   |
| 388                                          | Xác định mô đun độ lớn                                                         | AASHTO T27                                                       |
| 389                                          | Xác định độ góc cạnh của cốt liệu nhỏ                                          | TCVN 8860-7:2011; AASHTO T304:2022                               |
| 390                                          | Xác định giá trị đương lượng cát                                               | AASHTO T176                                                      |
| 391                                          | Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ                                             | TCVN 7572-9:2006; AASHTO T21:2020; ASTM D2974-25e1               |
| 392                                          | Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét                                               | TCVN 7572-18:2006                                                |
| <b>BÊ TÔNG NHỰA</b>                          |                                                                                |                                                                  |
| 393                                          | Thí nghiệm Marshall xác định độ ổn định, độ dẻo, độ cứng quy ước               | TCVN 8860-1:2011; ASTM D6927/D6927-22                            |
| 394                                          | Xác định độ ổn định Marshall còn lại                                           | TCVN 8860-12:2011; AASHTO T245                                   |
| 395                                          | Xác định độ rỗng dư                                                            | TCVN 8860-9:2011; AASHTO T209; AASHTO T269; ASTM D3203/D3203-22  |
| 396                                          | Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa                                                  | TCVN 8860-11:2011; AASHTO T209                                   |
| 397                                          | Xác định độ rỗng cốt liệu                                                      | TCVN 8860-10:2011; AASHTO T209; AASHTO T269; ASTM D3203/D3203-22 |
| 398                                          | Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm         | TCVN 8860-2:2011; ASTM D2172/D2172M-24; AASHTO T164              |
| 399                                          | Xác định thành phần hạt                                                        | TCVN 8860-3:2011; ASTM C136/C136M-25; AASHTO T27; AASHTO T172    |
| 400                                          | Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời | TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041/D2041M-19; AASHTO T209              |
| 401                                          | Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã nén            | TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726/D2726M-21; AASHTO T166              |
| 402                                          | Xác định độ chảy nhựa                                                          | TCVN 8860-6:2011; AASHTO T51; AASHTO T307                        |
| 403                                          | Xác định hệ số chặt lu lèn                                                     | TCVN 8860-8:2011; AASHTO T230; ASTM D2041/D2041M-19              |
| 404                                          | Thiết kế cấp phối bê tông nhựa                                                 | TCVN 8820:2011; TCVN 13567:2022                                  |
| <b>SƠN TIN HIỆU GIAO THÔNG, SƠN BIỂN BÁO</b> |                                                                                |                                                                  |
| 405                                          | Xác định hàm lượng chất tạo màng                                               | TCVN 8791:2018                                                   |
| 406                                          | Xác định thời gian khô bề mặt                                                  | TCVN 2096-3:2015                                                 |
| 407                                          | Xác định độ phát sáng                                                          | TCVN 8791:2018                                                   |
| 408                                          | Xác định độ bền nhiệt                                                          | TCVN 8791:2018                                                   |
| 409                                          | Xác định độ mài mòn                                                            | TCVN 8791:2018                                                   |
| 410                                          | Xác định khối lượng riêng                                                      | TCVN 8791:2018                                                   |
| 411                                          | Xác định độ bám dính                                                           | ASTM D4541/D4541-22                                              |
| 412                                          | Xác định độ bền va đập                                                         | AASHTO T250:2005                                                 |
| 413                                          | Xác định hệ số phản quang                                                      | TCVN 8791:2018                                                   |
| 414                                          | Xác định chiều dày vạch kẻ đường                                               | TCVN 8791:2018                                                   |
| <b>SƠN VÀ VECNI</b>                          |                                                                                |                                                                  |

|                                            |                                                                                    |                                                 |
|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 415                                        | Độ bền của lớp sơn phủ theo phép thử cắt ô, loại, không lớn hơn                    | TCVN 2097:2015                                  |
| 416                                        | Xác định độ bền rửa trôi của màng sơn                                              | TCVN 8653-4: 2024                               |
| 417                                        | Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh của màng sơn                                      | TCVN 8653-5: 2024                               |
| 418                                        | Hàm lượng hợp chất hữu cơ bay hơi (VOC)                                            | TCVN 10370-1,2:2014;TCVN 10369:2014             |
| <b>SƠN EPOXY</b>                           |                                                                                    |                                                 |
| 419                                        | Khả năng chịu kiềm                                                                 | TCVN 9014:2011                                  |
| 420                                        | Khả năng chịu xăng                                                                 | TCVN 9014:2011                                  |
| 421                                        | Khả năng chịu nước muối                                                            | TCVN 9014:2011                                  |
| 422                                        | Hàm lượng chất không bay hơi                                                       | TCVN 9014:2011                                  |
| 423                                        | Xác định độ bóng phản quang của màng sơn không chứa kim loại Ở góc 20°, 60° và 85° | TCVN 2101: 2008                                 |
| <b>SƠN POLYURETAN</b>                      |                                                                                    |                                                 |
| 424                                        | Khả năng chịu axit                                                                 | TCVN 9013:2011                                  |
| 425                                        | Khả năng chịu ẩm và chu kỳ lạnh-nóng                                               | TCVN 9013:2011                                  |
| <b>NÁP HỒ GA, SÔNG CHẮN RẮC</b>            |                                                                                    |                                                 |
| 426                                        | Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan                                         | TCVN 10333-1:2014                               |
| 427                                        | Xác định khả năng chịu tải; Xác định biến dạng dư                                  | TCVN 10333:2014; TCVN 6394:2014                 |
| <b>ỐNG CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP, CỐNG HỘP</b> |                                                                                    |                                                 |
| 428                                        | Xác định khả năng chống thấm nước                                                  | TCVN 10333-2:2014                               |
| 429                                        | Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan                                         | TCVN 9113:2012; TCVN 9116:2012                  |
| 430                                        | Xác định khả năng chịu tải                                                         | TCVN 9113:2012; TCVN 9116:2012                  |
| 431                                        | Xác định độ thấm nước                                                              | TCVN 9113:2012; TCVN 9116:2012                  |
| <b>DUNG DỊCH BENTONITE &amp; POLYMER</b>   |                                                                                    |                                                 |
| 432                                        | Xác định tỷ trọng                                                                  | TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020; ASTM D4380-20 |
| 433                                        | Xác định độ nhớt                                                                   | TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020; ASTM D6910-19 |
| 434                                        | Xác định độ pH                                                                     | TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020; ASTM D1293-18 |
| 435                                        | Xác định hàm lượng cát                                                             | TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020; ASTM D4381-06 |
| 436                                        | Xác định tỷ lệ chất keo                                                            | TCVN 11893:2017                                 |
| 437                                        | Xác định độ ổn định                                                                | TCVN 11893:2017                                 |
| 438                                        | Xác định lượng tách nước                                                           | TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020                |
| 439                                        | Xác định độ dày áo sét                                                             | TCVN 11893:2017; TCVN 13068:2020                |
| 440                                        | Xác định lực cắt tĩnh                                                              | TCVN 11893:2017                                 |
| <b>KÍNH DÁN</b>                            |                                                                                    |                                                 |
| 441                                        | Chiều dày                                                                          | TCVN 7219:2018                                  |
| 442                                        | Khuyết tật ngoại quan                                                              | TCVN 7219:2018                                  |

|                               |                                                                                  |                                                                 |
|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 443                           | Kiểm tra cong vênh                                                               | TCVN 7219:2018                                                  |
| 444                           | Thử va đập rơi bi                                                                | TCVN 7368:2013                                                  |
| 445                           | Thử va đập con lắc                                                               | TCVN 7368:2013                                                  |
| 446                           | Thử nghiệm chịu nhiệt độ cao                                                     | TCVN 7364-4:2018                                                |
| <b>THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG</b> |                                                                                  |                                                                 |
| 447                           | Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao vòng               | TCVN 12791:2020                                                 |
| 448                           | Xác định khối lượng thể tích và độ chặt tại hiện trường bằng phương pháp rót cát | TCVN 8730:2012; AASHTO T191                                     |
| 449                           | Xác định độ ẩm của đất tại hiện trường                                           | TCVN 8728:2012                                                  |
| 450                           | Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường                             | TCVN 8729:2012                                                  |
| 451                           | Xác định mô đun đàn hồi E bằng tấm ép cứng                                       | TCVN 8861:2011; AASHTO T221; AASHTO D1195                       |
| 452                           | Xác định mô đun đàn hồi E bằng cần Benkelman                                     | TCVN 8867:2011; AASHTO T256; ASTM D4695-03(2020)                |
| 453                           | Thí nghiệm CBR ngoài hiện trường                                                 | TCVN 8821:2011; ASTM D4429-09a                                  |
| 454                           | Kiểm tra sức chịu tải, mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm nén phẳng           | TCVN 9354:2012; ASTM D1194                                      |
| 455                           | Thí nghiệm độ bằng phẳng mặt đường bằng thước 3 m                                | TCVN 8864:2011; ASTM E950-09(2018); ASTM E1082-90(2017)         |
| 456                           | Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát                              | TCVN 8866:2011; ASTM E965-15(2019)                              |
| 457                           | Đo điện trở của đất nền                                                          | TCVN 9385:2012; BS 6651:99; ASTM D6431-18                       |
| 458                           | Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu bằng phương pháp khoan lấy mẫu            | TCXDVN 239:2006; TCVN 12252:2020; ASTM C42-20; TCVN 14524: 2025 |
| 459                           | Xác định lực kéo nhổ thép, bu lông, bát chôn sẵn, vít cấy trên kết cấu           | ASTM E3121; ASTM E488-22; BS 8539:2012; TCVN 11741:2017         |
| 460                           | Xác định lực cắt bu lông, vít cấy trên kết cấu                                   | ASTM F606-21; TCVN 11741:2017                                   |
| 461                           | Thử nghiệm độ bền neo trong đất                                                  | TCVN 8870:2011                                                  |
| 462                           | Xác định lực siết bulong                                                         | TCVN 8289:2009; ASTM A325-09; JIS B1186; ISO 898                |

## PHẦN II: HỒ SƠ PHÁP LÝ

SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ  
TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

**Mã số doanh nghiệp: 0106341426**

*Đăng ký lần đầu: ngày 23 tháng 10 năm 2013*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 15 tháng 07 năm 2026*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KHẢO SÁT VÀ KIỂM ĐỊNH  
XÂY DỰNG VNT VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VNT VIETNAM CONSTRUCTION  
SURVEY AND MATERIALS TEST COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VNT VIETNAM SMT CO., LTD

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Số 285A Ngô Gia Tự, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Điện thoại: 0983.938.428

Số Fax:

Thư điện tử: [vntvietnamsmt@gmail.com](mailto:vntvietnamsmt@gmail.com)

Website:

**3. Vốn điều lệ : 6.000.000.000 đồng.**

*Bằng chữ: Sáu tỷ đồng*

**4. Thông tin về chủ sở hữu**

Họ, chữ đệm và tên: QUÁCH DUY ANH

Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: 26/12/1984

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số định danh cá nhân: 037084010477

Địa chỉ liên lạc: 6/10 Đường số 68, Khu phố 2, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố  
Hồ Chí Minh, Việt Nam

**5. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

\* Họ, chữ đệm và tên: QUÁCH DUY ANH

Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: 26/12/1984

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số định danh cá nhân: 037084010477

Chức danh: *Giám đốc*

Địa chỉ liên lạc: 6/10 Đường số 68, Khu phố 2, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố  
Hồ Chí Minh, Việt Nam



BẢN SAO

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 81 /GCN-BXD

Hà Nội, ngày 13 tháng 4 năm 2023

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM  
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH Khảo sát và Kiểm định Xây dựng VNT Việt Nam và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 21/03/2023.

**CHỨNG NHẬN:**

1. Công ty TNHH Khảo sát và Kiểm định Xây dựng VNT Việt Nam,  
Mã số thuế: 0106341426

Địa chỉ: Số 285A Ngô Gia Tự, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Thí nghiệm công trình

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 285A Ngô Gia Tự, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 1043

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp và thay thế Giấy chứng nhận số 227/GCN-BXD ngày 19/4/2018 của Bộ Xây dựng./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Khảo sát và Kiểm định Xây dựng VNT Việt Nam;
- Sở XD Tp. Hà Nội;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG  
VỤ TRƯỞNG

VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Ngày: 12-05-2025

Số chứng thực: 12/2025 Quyển số: 01-SC/1/BS

\* Vũ Ngọc Anh

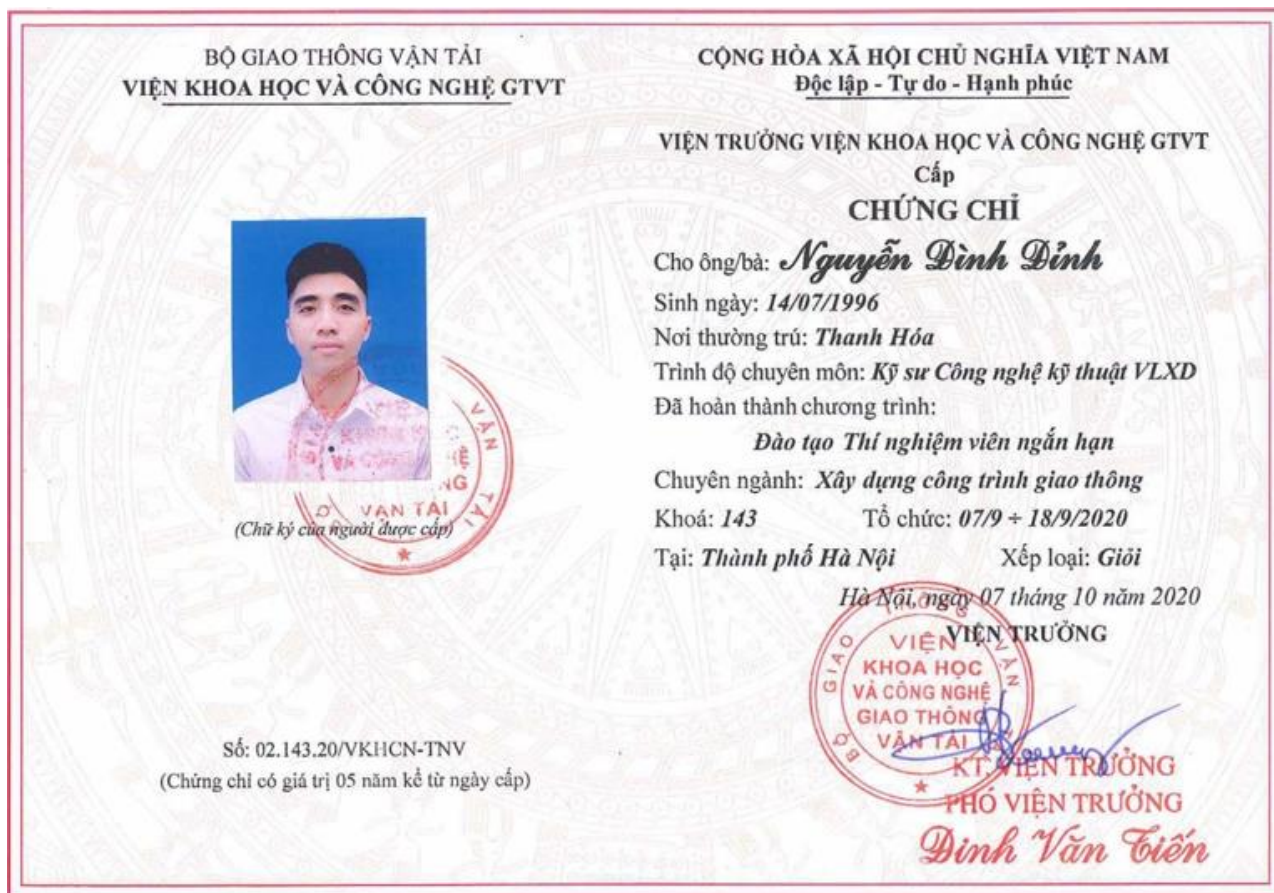
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH  
TRẦN THỊ VUI

## PHẦN III: HỒ SƠ NHÂN SỰ

**DANH SÁCH NHÂN SỰ**

| TT | Họ và tên           | Năm sinh | Trình độ chuyên môn                       | Chức danh                               |
|----|---------------------|----------|-------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1  | Quách Duy Anh       | 1984     | Kỹ sư kỹ thuật công trình xây dựng        | Giám đốc                                |
| 2  | Nguyễn Đình Đình    | 1996     | Kỹ sư công nghệ vật liệu xây dựng         | Trưởng phòng                            |
| 3  | Hoàng Hiền Hiếu     | 1986     | Kỹ sư kinh tế xây dựng                    | Phó trưởng phòng/Thí nghiệm viên        |
| 4  | Nguyễn Công An      | 1984     | Cử nhân khoa học địa chất                 | Phó trưởng phòng/Thí nghiệm viên        |
| 5  | Nguyễn Cung Sĩ Phú  | 1986     | Kỹ sư kỹ thuật công trình xây dựng        | Phó Trưởng phòng/Thí nghiệm viên        |
| 6  | Nguyễn Xuân Long    | 1997     | Kỹ sư kỹ thuật dầu khí                    | Trưởng trạm hiện trường/Thí nghiệm viên |
| 7  | Lê Anh Đức          | 2000     | Kỹ sư kỹ thuật công trình giao thông      | Thí nghiệm viên                         |
| 8  | Nguyễn Ngọc Hải     | 1981     | Cử nhân kế toán                           | Kế toán                                 |
| 9  | Nguyễn Thị Thủy     | 1997     | Cử nhân kế toán                           | Kế toán                                 |
| 10 | Nguyễn Kim Thúy     | 1997     | Cử nhân kế toán                           | Kế toán                                 |
| 11 | Hà Thúc Trường      | 1974     | Cử nhân kế toán                           | Thí nghiệm viên                         |
| 12 | Chúc Anh Hoàng      | 1990     | Kỹ sư công nghệ vật liệu                  | Thí nghiệm viên                         |
| 14 | Nguyễn Võ Thu Thanh | 1985     | Kỹ sư xây dựng công trình                 | Thí nghiệm viên                         |
| 15 | Nguyễn Huy Hoàng    | 1997     | Cao đẳng công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | Thí nghiệm viên                         |
| 17 | Nguyễn Tuấn Minh    | 1991     | Trung học phổ thông                       | Thí nghiệm viên                         |
| 18 | Lê Thanh Phong      | 2001     | Kỹ sư công nghệ kỹ thuật xây dựng         | Thí nghiệm viên                         |
| 19 | Trần Hữu Định       | 1993     | Trung học phổ thông                       | Thí nghiệm viên                         |
| 20 | Trần Đỗ Thái Anh    | 2003     | Trung học phổ thông                       | Thí nghiệm viên                         |
| 21 | Nguyễn Văn Thắng    | 1982     | Trung học phổ thông                       | Thí nghiệm viên                         |

|    |                         |      |                                                      |                 |
|----|-------------------------|------|------------------------------------------------------|-----------------|
| 22 | Vũ Văn Định             | 1996 | Trung học phổ thông                                  | Thí nghiệm viên |
| 23 | Đặng Văn Hưng           | 1994 | Trung cấp xây dựng công trình giao thông             | Thí nghiệm viên |
| 24 | Hán Quang Hát           | 1989 | Trung học phổ thông                                  | Thí nghiệm viên |
| 25 | Đặng Minh Hào           | 1988 | Trung cấp nghề thí nghiệm vật liệu xây dựng đường bộ | Thí nghiệm viên |
| 27 | Lê Xuân Hiên            | 2003 | Trung học phổ thông                                  | Thí nghiệm viên |
| 28 | Hoàng Thị Luyện         | 1986 | Cao đẳng kỹ thuật hóa học                            | Thí nghiệm viên |
| 29 | Trương Cao Đại          | 2004 | Trung học phổ thông                                  | Thí nghiệm viên |
| 30 | Đoàn Bá Thế             | 2004 | Trung học phổ thông                                  | Thí nghiệm viên |
| 31 | Lê Văn Hữu              | 1992 | Cao đẳng Xây dựng cầu đường bộ                       | Thí nghiệm viên |
| 32 | Nguyễn Như Trường Giang | 1999 | Trung học phổ thông                                  | Thí nghiệm viên |
| 33 | Lê Văn Hậu              | 2000 | Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật xây dựng                    | Thí nghiệm viên |
| 34 | Trịnh Quốc Đạt          | 1996 | Kỹ sư kỹ thuật môi trường                            | Thí nghiệm viên |



BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

MINISTRY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY  
BUREAU OF ACCREDITATION (BoA)



# GIẤY CHỨNG NHẬN Certificate

Chứng nhận  
This is to certify that

Ông: **Nguyễn Đình Đình**

đã tham dự khoá đào tạo  
has attended training course

QUẢN LÝ PHÒNG THÍ NGHIỆM THEO TIÊU CHUẨN ISO/IEC 17025:2017  
Quality Management in the Laboratory against ISO/IEC 17025:2017

- Kỹ năng quản lý phòng thí nghiệm/ Quality Management Skills in the Laboratory

Ngày/ Course Dates: 17, 18/8/2023  
No: 39323/VILAS

GIÁM ĐỐC  
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG  
(Director of Bureau of Accreditation)



Trần Thị Thu Hà

**BỘ XÂY DỰNG**  
**MINISTRY OF CONSTRUCTION**  
**VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG**  
**VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS**

## **GIẤY CHỨNG NHẬN** **CERTIFICATE**

**VIỆN TRƯỞNG VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG**  
**PRESIDENT OF VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS**

Công nhận học viên/ Certifies that: **NGUYỄN ĐÌNH ĐÌNH**  
Sinh ngày/ Date of birth: **14/07/1996**

**Đã hoàn thành khóa học/ Has successfully completed the training course**

**THÍ NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH VỀ VẬT LIỆU CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**  
**MATERIALS TESTING AND INSPECTION FOR TRANSPORTATION PROJECTS**

Thời gian/Time: Từ ngày/From **19/5/2022** đến ngày/to **3/6/2022**.

*Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2022*

*Hanoi, June 28<sup>th</sup> 2022*

**VIỆN TRƯỞNG**  
**PRESIDENT**



**PGS.TS. Lê Trung Thành**  
**Assoc. Prof. Dr. Le Trung Thanh**

*Theo Quyết định số 98A/QĐ-VLX ngày 25 tháng 6 năm 2022*  
*Pursuant to Decision No. 98A/ QĐ-VLXD dated June, 6<sup>th</sup>, 2022*

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

THE RECTOR OF THE  
HANOI UNIVERSITY OF CIVIL ENGINEERING

has hereby conferred

**CERTIFICATE**



Upon Mr. NGUYEN DINH DINH  
Born on 14 July 1996

For successful completion of the training course entitled  
**Chemical analysis of aggregates and water  
used in concrete and mortar**  
Held in March 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG HÀ NỘI

cấp

**CHỨNG NHẬN**

Ông NGUYỄN ĐÌNH ĐÌNH  
Sinh ngày 14 tháng 07 năm 1996

Đã hoàn thành Chương trình đào tạo ngắn hạn  
**Phân tích hoá học cốt liệu và nước  
dùng cho vữa và bê tông**  
Khóa tháng 03 năm 2026

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2026

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Bùi Phú Doanh

Số: 0033/HH2026-ĐHXDHN  
Số vào sổ cấp chứng nhận: 2026/CN/0376

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

PRESIDENT  
VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

has conferred

**CERTIFICATE**

Upon: NGUYEN DINH DINH  
Date of birth: 14/7/1996  
Completed training program:  
ON-SITE PILE INTEGRITY TEST AND PILE LOAD TEST  
Course duration: 02 days, from 20/03/2024 to 21/03/2024  
At: Can Tho City  
Certificate is valid from date of issue to 03/05/2029



Reg. No: 019/QĐ.35.2024/VLXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG  
VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

cấp

**CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO**

Cho: NGUYỄN ĐÌNH ĐÌNH  
Ngày sinh: 14/7/1996  
Đã hoàn thành chương trình đào tạo:  
LỚP THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG KIỂM TRA ĐỘ  
TOÀN VỆN VÀ SỨC CHỊU TẢI CỦA CỌC  
Thời gian học: 02 ngày, từ 20/03/2024 đến 21/03/2024  
Tại: Thành phố Cần Thơ  
Chứng chỉ có giá trị từ ngày cấp đến ngày 03/05/2029.

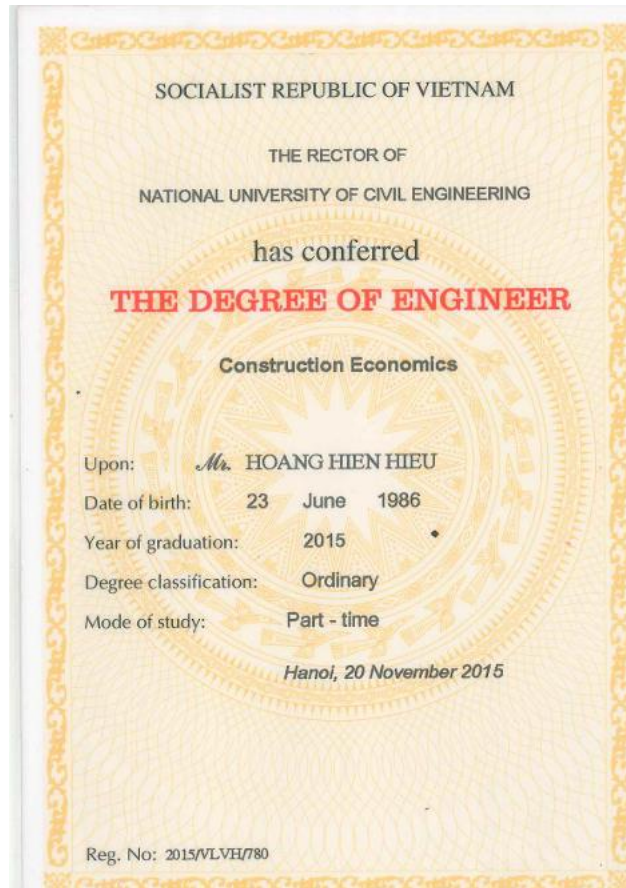
Hà Nội, ngày 03 tháng 05 năm 2024

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG



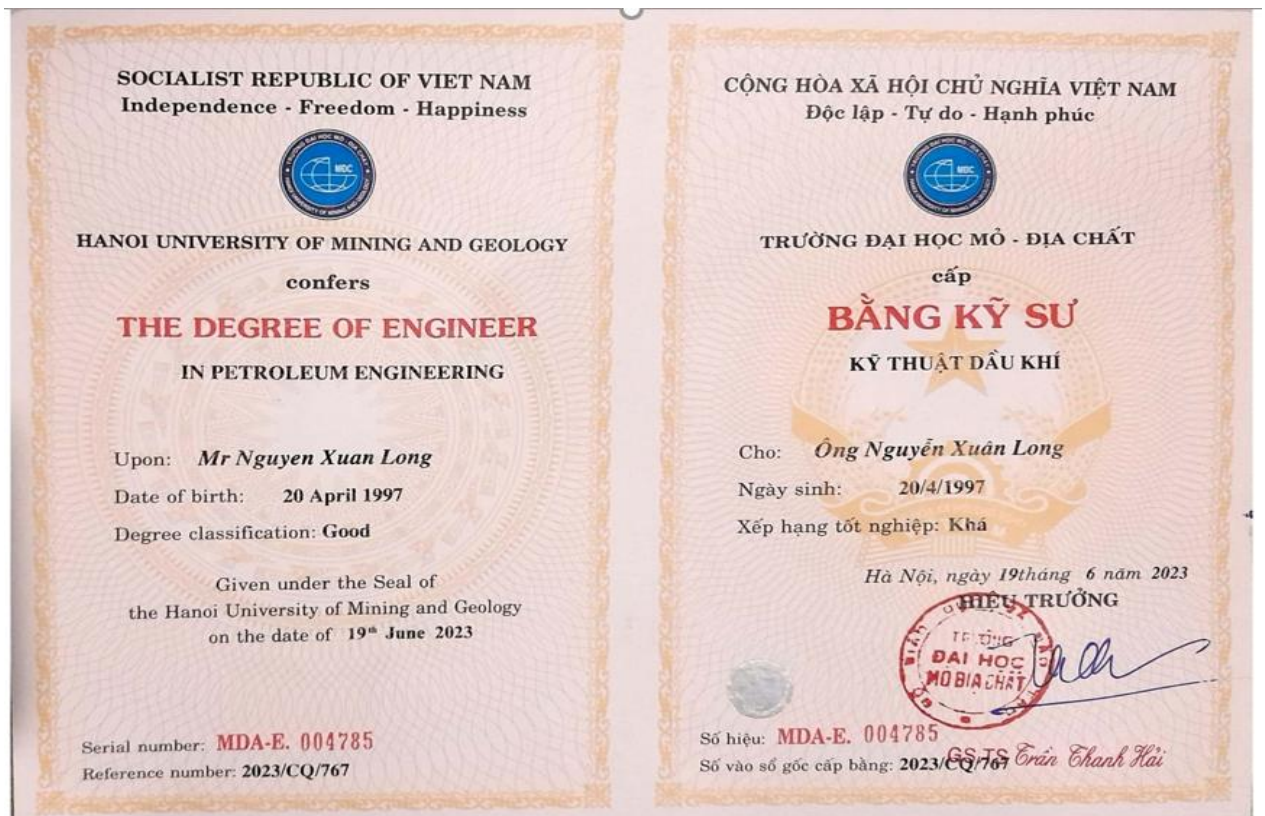
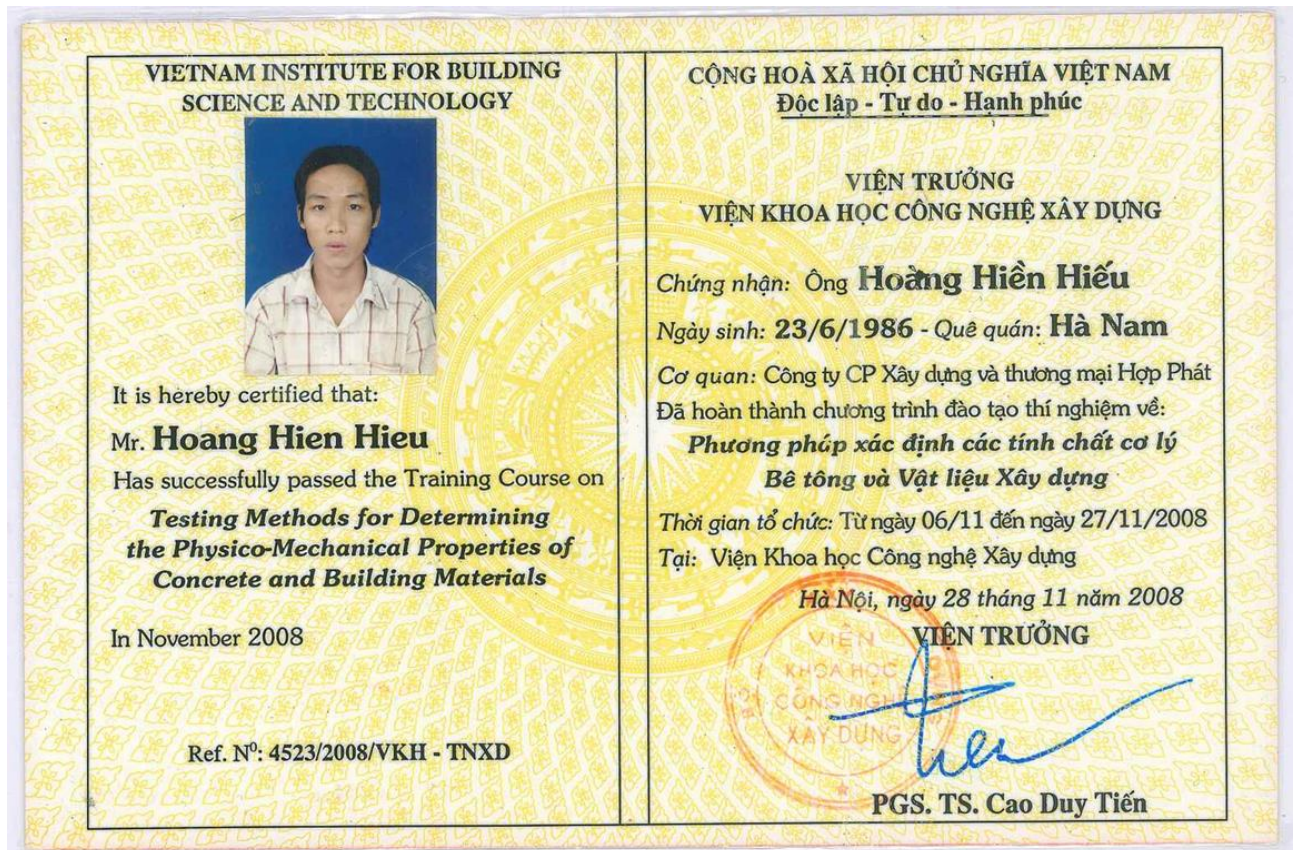
VIỆN TRƯỞNG  
Nguyễn Quang Hiệp

Số hiệu: 019/QĐ.35.2024/VLXD  
Số vào sổ cấp chứng chỉ: 019.2024



|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br/><u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u></p> <p><b>BẰNG TỐT NGHIỆP</b><br/><b>TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP</b></p> <p>SỐ A <b>0006387</b> / GD - ĐT</p>  <p>Vào sổ số <b>8949</b><br/>Ngày <b>02</b> tháng <b>03</b> năm <b>2007</b></p> | <p>Theo quyết định số <b>2063/ĐT</b><br/>ngày <b>20</b> tháng <b>12</b> năm <b>2006</b></p> <p><b>HIỆU TRƯỞNG</b></p> <p>TRƯỜNG <b>CAO ĐẲNG</b><br/><b>GIAO THÔNG VẬN TẢI</b></p> <p>Cấp cho <b>Hoàng Hiền Hiếu</b><br/>Ngày sinh <b>23-06-1986</b><br/>Nơi sinh <b>Hai Bà Trưng - Hà Nội</b><br/>Ngành học <b>Công trình</b><br/>Chuyên ngành <b>Xây dựng cầu đường bộ</b><br/>Khóa học <b>2004 - 2006</b><br/>Hình thức đào tạo <b>CHÍNH QUY</b><br/>Tốt nghiệp hạng <b>Trung bình</b><br/>Ngày <b>12</b> tháng <b>03</b> năm <b>2007</b><br/><b>Q. HIỆU TRƯỞNG</b></p>  <p><b>ĐỒNG GÁC VIỆN</b></p> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b><br/><b>VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT</b></p>  <p>(Chữ ký của người được cấp)</p> <p>Số: <b>89.11.21/VKHCN-TNV</b><br/>(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)</p> | <p><b>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b><br/><u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u></p> <p><b>VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT</b><br/>Cấp<br/><b>CHỨNG CHỈ</b></p> <p>Cho ông/bà: <b>Hoàng Hiền Hiếu</b><br/>Sinh ngày: <b>23/06/1986</b><br/>Nơi thường trú: <b>Hà Nội</b><br/>Trình độ chuyên môn:<br/>Đã hoàn thành chương trình:<br/><b>Đào tạo Thí nghiệm viên ngắn hạn</b><br/>Chuyên ngành: <b>Kiểm tra chất lượng bê tông bằng phương pháp không phá hủy</b><br/>Khóa: <b>11</b> Tổ chức: <b>25/10 ÷ 03/11/2021</b><br/>tại: <b>Thành phố Hà Nội</b> Xếp loại: <b>Giỏi</b></p> <p>Hà Nội, ngày <b>10</b> tháng <b>11</b> năm <b>2021</b></p>   <p><b>KT. VIỆN TRƯỞNG</b><br/><b>PHÓ VIỆN TRƯỞNG</b><br/><b>Dinh Văn Tiến</b></p> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|





**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
Independence - Freedom - Happiness

THE RECTOR OF THE  
**HANOI UNIVERSITY OF CIVIL ENGINEERING**  
has conferred the degree of

**ENGINEER**  
In **TRANSPORTATION ENGINEERING**

Upon **Mr. LE ANH DUC**  
Born on **26 November 2000**  
Degree classification: **Ordinary**

Hanoi, 22 June 2023  
Given under the seal of the  
HANOI UNIVERSITY OF CIVIL ENGINEERING



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG HÀ NỘI**  
cấp bằng

**KỸ SƯ**  
**KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**

Cho **Ông LÊ ANH ĐỨC**  
Sinh ngày **26 tháng 11 năm 2000**  
Hạng tốt nghiệp: **Trung bình**

Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2023  
HIỆU TRƯỞNG  
  
**PGS.TS Phạm Duy Hòa**

Số hiệu: XDE **06507**  
Số vào sổ gốc cấp văn bằng: 2023/1209



**VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI**  
INSTITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR  
TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)



It is here by certified that:  
Mr/Mrs: **LE ANH DUC**  
Has successfully passed Training Course on  
**Laboratory management**  
In November 2023

Ref.N°-06735-A02023B/VND-QLTN



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

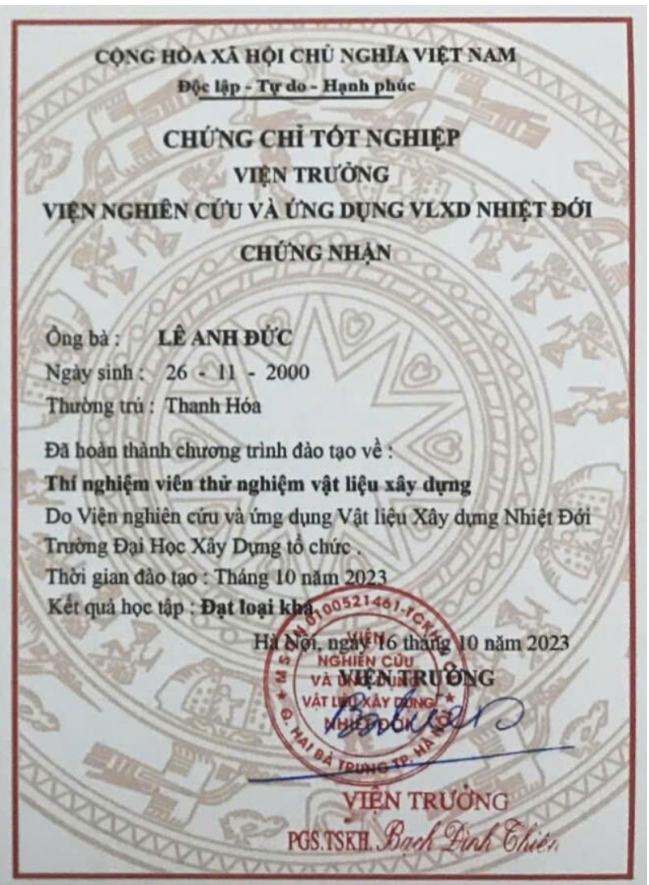
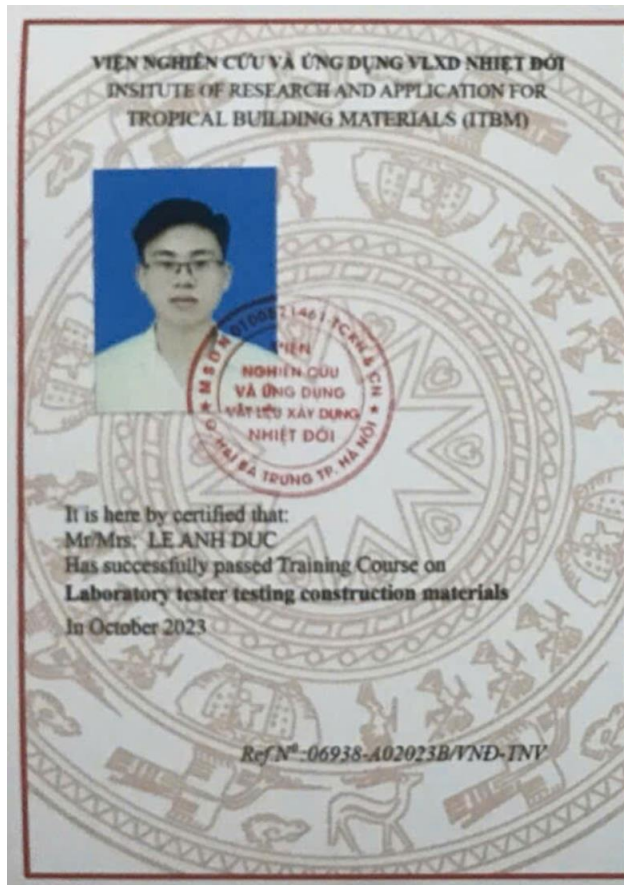
**CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP**  
VIỆN TRƯỞNG  
**VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI**  
CHỨNG NHẬN

Ông bà : **LÊ ANH ĐỨC**  
Ngày sinh : **26 - 11 - 2000**  
Thường trú : **Thanh Hóa**

Đã hoàn thành chương trình đào tạo về :  
**Quản lý phòng thí nghiệm**  
Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới  
Trường Đại Học Xây Dựng tổ chức.  
Thời gian đào tạo : **Tháng 11 năm 2023**  
Kết quả học tập : **Đạt loại khá**

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2023  
VIỆN TRƯỞNG  
  
**PGS.TSKH. Bạch Đình Thiện**





|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM<br/>Independence - Freedom - Happiness</p> <p>THE RECTOR OF THE<br/><b>HANOI UNIVERSITY OF CIVIL ENGINEERING</b></p> <p>has hereby conferred</p> <p><b>CERTIFICATE</b></p>  <p><b>Upon Mr. NGUYEN CONG AN</b><br/><b>Born on 15 July 1984</b></p> <p>For successful completion of the training course entitled<br/><b>Laboratory Management in accordance</b><br/><b>with TCVN ISO/IEC 17025:2017</b><br/>Held in March 2026</p> | <p>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br/>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</p> <p>HIỆU TRƯỞNG<br/><b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG HÀ NỘI</b></p> <p>cấp</p> <p><b>CHỨNG NHẬN</b></p> <p><b>Ông NGUYỄN CÔNG AN</b><br/><b>Sinh ngày 15 tháng 07 năm 1984</b><br/>Đã hoàn thành Chương trình đào tạo ngắn hạn</p> <p><b>Quản lý Phòng thí nghiệm</b><br/><b>theo TCVN ISO/IEC 17025:2017</b><br/>Khóa tháng 3 năm 2026</p> <p>Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2026<br/>KT. HIỆU TRƯỞNG<br/>PHÓ HIỆU TRƯỞNG</p>  <p><b>PGS.TS. Bùi Phú Doanh</b></p> <p>Số: 0063/QLPTN2026-ĐHXDHN<br/>Số vào sổ cấp chứng nhận: 2026/CN/0828</p> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>SCIENCE TECHNOLOGY INSTITUTE FOR INVESTMENT AND CONSTRUCTION<br/>VIETNAM FEDERATION OF CIVIL ENGINEERING ASSOCIATIONS</p>   <p>Số hiệu chứng chỉ: 201713471/VKHCN.</p> | <p>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br/>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</p> <p><b>CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP</b></p> <p>VIỆN TRƯỞNG<br/>VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG<br/>TỔNG HỘI XÂY DỰNG VIỆT NAM<br/><b>CHỨNG NHẬN</b></p> <p>Ông : NGUYỄN CÔNG AN<br/>Ngày sinh : 15 - 07 - 1984<br/>Quê quán : Quảng Trị</p> <p>Đã tốt nghiệp khóa đào tạo về:<br/>Phương pháp xác định tính chất cơ lý của vật liệu xây dựng<br/>trong phòng và hiện trường</p> <p>Do Viện Khoa Học Công Nghệ về Đầu Tư và Xây Dựng -<br/>Tổng Hội Xây Dựng Việt Nam tổ chức.</p> <p>Thời gian đào tạo: Từ 17/08/2017 đến 24/08/2017<br/>Kết quả học tập: <b>Khá</b></p> <p>Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017</p>   <p><b>VIỆN TRƯỞNG</b><br/><b>TS. Phùng Vũ Việt Anh</b></p> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

| SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM                                | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM                                          |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| THE PRESIDENT OF<br>NATIONAL ECONOMICS UNIVERSITY            | HIỆU TRƯỞNG<br>TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN                              |
| has conferred<br><b>THE DEGREE OF BACHELOR</b><br>ACCOUNTING | cấp<br><b>BẰNG CỬ NHÂN</b><br>KẾ TOÁN                                       |
| Upon: <b>Mr HA THUC TRUONG</b>                               | Cho: <b>ông HÀ THỨC TRƯỜNG</b>                                              |
| Date of birth: 20 January 1974                               | Ngày sinh: 20-01-1974                                                       |
| Year of graduation: 2013                                     | Năm tốt nghiệp: 2013                                                        |
| Degree classification: Ordinary                              | Xếp loại tốt nghiệp: Trung bình                                             |
| Mode of study: Part-time                                     | Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học                                          |
| <i>Hanoi, 10 July 2013</i>                                   | <i>Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2013</i>                                    |
| Reg. No: 66459                                               | Số hiệu: <b>612765</b> PGS. TS. Phạm Mạnh Hùng<br>Số vào sổ cấp bằng: 66459 |

| CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Căn cứ vào Quy định về việc mở lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn Thí nghiệm Vật liệu và kiểm định công trình xây dựng ban hành kèm theo Quyết định 234/QĐ-ĐHBK ngày 28/10/2009 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG</b><br><b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA</b>                                                                                                                                                                       | HIỆU TRƯỞNG<br>TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA ĐÀ NẴNG<br>cấp<br><b>CHỨNG CHỈ</b>                                                                                                                                                                                                                      |
|                                                                                                                                              | Cho ông (bà): <b>Hà Thúc Trường</b><br>Sinh ngày: 20/01/1974<br>Quê quán: <b>Đà Nẵng</b><br>Đã hoàn thành chương trình: <b>Bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn Thí nghiệm Vật liệu và kiểm định công trình xây dựng</b><br>Thời gian tổ chức: <b>Tháng 11 năm 2009</b><br>Kết quả xếp loại: <b>Khá</b> |
| Số hiệu chứng chỉ: <b>0046/ĐHBK-TNV</b>                                                                                                                                                                                         | Đà Nẵng, ngày 28 tháng 11 năm 2009                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Chữ ký của người<br>được cấp chứng chỉ                                                                                                                                                                                          | <br>PGS. TS. HOÀNG DƯƠNG HÙNG                                                                                                                                                                              |

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

RECTOR OF  
UNIVERSITY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY,  
THE UNIVERSITY OF DANANG

has conferred

**THE DEGREE OF ENGINEER**  
IN MATERIAL ENGINEERING

Upon: Mr CHUC ANH HOANG  
Date of birth: 12 April 1990  
Year of graduation: 2015  
Degree classification: Ordinary  
Mode of study: Full-time

Danang, 13 July 2015

No: 1758/15/09CNVL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

cấp

**BẰNG KỸ SƯ**  
NGÀNH CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU

Cho: Ông CHÚC ANH HOÀNG  
Ngày sinh: 12/4/1990  
Năm tốt nghiệp: 2015  
Xếp loại tốt nghiệp: Trung bình  
Hình thức đào tạo: Chính quy

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 7 năm 2015

Số hiệu: 0075879 GS. TS. Lê Kim Hùng  
Số vào sổ cấp bằng: 1758/15/09CNVL

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT  
Cấp

**CHỨNG CHỈ**

Cho ông/bà: *Chúc Anh Hoàng*  
Sinh ngày: 12/04/1990  
Nơi thường trú: *Quảng Nam*  
Trình độ chuyên môn: *Kỹ sư - Ngành công nghệ vật liệu*  
Đã hoàn thành chương trình:  
*Đào tạo thí nghiệm viên ngắn hạn*  
Chuyên ngành: *Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng*

Khoá: 167 Tổ chức: 05/08 - 15/08/2024  
Xếp loại: *Khá*

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2024

Số: 41.167.24/VKHCN-TNV  
(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG  
*Linh Văn Tiên*

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM</p> <p>The Provost of<br/>Duy Tan University</p> <p>confers</p> <p><b>THE DEGREE OF BACHELOR</b></p> <p>Upon: (Mr, Ms) <i>Ms. Nguyen Vo Thu Thanh</i></p> <p>Born on: <i>16/02/1985</i></p> <p>Major in: <i>Civil Engineering</i></p> <p>Ranking: <i>Credit</i></p> <p>Mode of study: <i>Full-time</i></p> <p>Serial number: _____</p> <p>Reference number: <i>T_XDD169</i></p> | <p>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</p> <p>Hiệu trưởng<br/>Trường Đại Học Duy Tân</p> <p>cấp</p> <p><b>BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC</b></p> <p>Danh hiệu: <i>Bằng Kỹ sư</i></p> <p>Cho: <i>Nguyễn Võ Thu Thanh</i></p> <p>Giới tính: <i>Nữ</i></p> <p>Ngày, tháng, năm sinh: <i>16/02/1985</i></p> <p>Ngành đào tạo: <i>Kỹ thuật xây dựng công trình</i></p> <p>Xếp loại tốt nghiệp: <i>Khá</i></p> <p>Hình thức đào tạo: <i>Chính quy</i></p> <p><i>Đã Nẵng</i>, ngày <i>31</i> tháng <i>12</i> năm <i>2011</i></p> <p>Số hiệu: <i>00315272</i></p> <p>Số vào sổ cấp bằng: <i>T_XDD169</i></p> <p>PHÓ HIỆU TRƯỞNG<br/><i>TS. Võ Thanh Hải</i></p> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING<br/>SCIENCE AND TECHNOLOGY</p>  <p>It is hereby certified that:<br/>Mrs <b>Nguyen Vo Thu Thanh</b><br/>Has successfully passed the Training Course on<br/><b>Field and Laboratory Testing Methods for<br/>Determining the Physico-Mechanical<br/>Properties of Soils</b></p> <p>1 March 2007</p> <p>Ref. N°. 1666/2007/VKH -TNXD</p> | <p>CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br/><i>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</i></p> <p>VIỆN TRƯỞNG<br/>VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG</p> <p>Chúng nhận: Bà <b>Nguyễn Võ Thu Thanh</b><br/>Ngày sinh: 16/02/1985 - Quê quán: Quảng Nam<br/>Cơ quan: CN Địa chất - Địa vật lý Miền Trung<br/>Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:<br/><b>Phương pháp xác định các tính chất cơ-lý<br/>của đất trong phòng và hiện trường</b></p> <p>Thời gian tổ chức: Tháng 3 năm 2007<br/>Tại: Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng</p> <p>Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2007</p> <p>Viện trưởng<br/><b>PGS., TS. Cao Duy Tiến</b></p> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|



**VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI**  
INSTITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR  
TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)



It is hereby certified that:  
Mr/Mrs: NGUYEN HUY HOANG  
Has successfully passed Training Course on  
**Testing construction materials**  
In January 2022

Ref. N°: 18503-A18510B/VND-TNV

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP**  
**VIỆN TRƯỞNG**  
**VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI**  
**CHỨNG NHẬN**

Ông/Bà: **NGUYỄN HUY HOÀNG**  
Ngày sinh: 09 - 03 - 1997  
Thường trú: Hà Nội

Đã hoàn thành chương trình đào tạo về:  
**Thí nghiệm vật liệu xây dựng**  
Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới  
Trường Đại học Xây Dựng tổ chức.  
Thời gian đào tạo: Tháng 01 năm 2022  
Kết quả học tập: **Đạt loại khá.**

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

**VIỆN TRƯỞNG**  
*Phạm Văn Tiến*  
**VIỆN TRƯỞNG**  
**PGS.TSKH. Phạm Văn Tiến**

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
**VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT**



(Chữ ký của người được cấp)

Số: 45.141.22/VKHCN-TNV  
(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT**  
**Cấp**  
**CHỨNG CHỈ**

Cho ông/bà: *Nguyễn Tuấn Minh*  
Sinh ngày: 11/07/1991  
Nơi thường trú: **Hà Nội**  
Trình độ chuyên môn:  
Đã hoàn thành chương trình:

**Thí nghiệm viên**

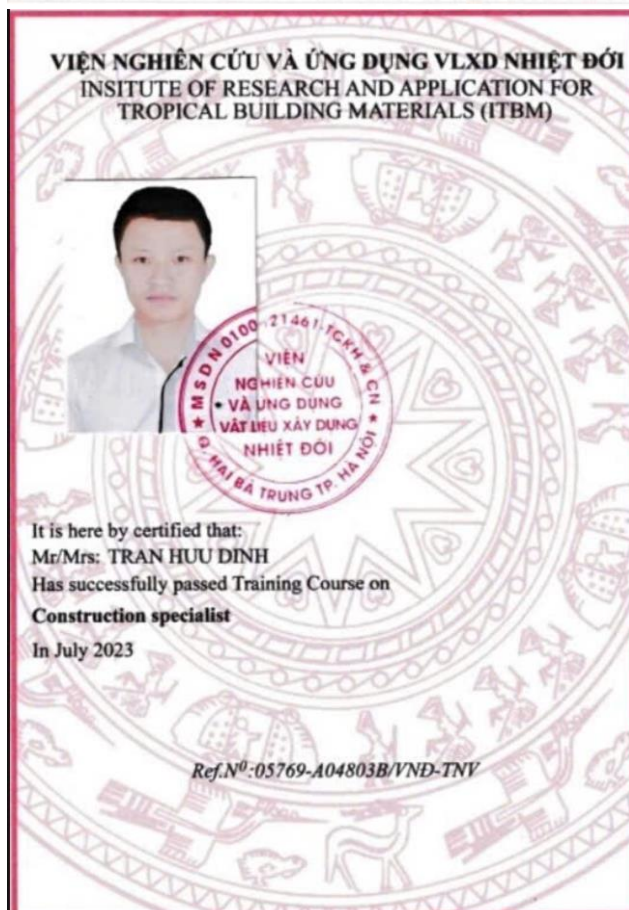
Chuyên ngành: **Giao thông**  
Khóa: **141**      Tổ chức: **14/03 ÷ 24/03/2022**  
Xếp loại: **Khá**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

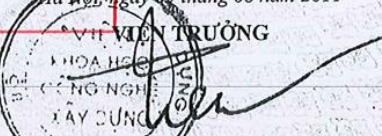
**VIỆN TRƯỞNG**  
*Phạm Văn Tiến*  
**KT VIỆN TRƯỞNG**  
**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**  
**Phạm Văn Tiến**

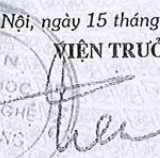
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM<br/>Independence - Freedom - Happiness</p> <p>THE RECTOR OF<br/>KIEN GIANG UNIVERSITY</p> <p>has conferred</p> <p><b>THE DEGREE OF ENGINEER</b></p> <p>Construction Engineering Technology</p> <p>Upon: <u>Mr. Le Thanh Phong</u></p> <p>Date of birth: <u>04 May 2001</u></p> <p>Year of graduation: <u>2024</u></p> <p>Degree classification: <u>Good</u></p> <p>Kien Giang, <u>28 March 2024</u></p> <p>Reg. No: B2024/KS/0011</p> | <p>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br/>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</p> <p>HIỆU TRƯỞNG<br/>TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG</p> <p>cấp</p> <p><b>BẰNG KỸ SƯ</b></p> <p>Công nghệ Kỹ thuật Xây dựng</p> <p>Cho: <u>Ông Lê Thanh Phong</u></p> <p>Ngày sinh: <u>ngày 04 tháng 5 năm 2001</u></p> <p>Năm tốt nghiệp: <u>2024</u></p> <p>Hạng tốt nghiệp: <u>Khá</u></p> <p>Kiên Giang, ngày <u>28 tháng 3 năm 2024</u></p> <p>KT. HIỆU TRƯỞNG<br/>PHÓ HIỆU TRƯỞNG</p> <p>Số hiệu: <u>E000429</u> TS. Nguyễn Văn Thành</p> <p>Số vào sổ gốc cấp văn bằng: B2024/KS/0011</p> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG<br/>SCIENCE - TECHNOLOGY INSTITUTE FOR<br/>INVESTMENT AND CONSTRUCTION</p> <p></p> <p>Ref. N°: 2024/GT2-052/VKHCHN</p> | <p>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br/>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</p> <p>VIỆN TRƯỞNG<br/>VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG</p> <p><b>CHỨNG NHẬN</b></p> <p>Ông : <u>LÊ THANH PHONG</u></p> <p>Ngày sinh : <u>04/05/2001</u></p> <p>Quê quán : <u>Kiên Giang</u></p> <p>Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:</p> <p><b>Thí nghiệm Vật liệu công trình giao thông</b></p> <p>Do Viện Khoa học Công nghệ về Đầu tư và Xây dựng tổ chức</p> <p>Thời gian đào tạo: Từ <u>13/07/2024</u> đến <u>21/07/2024</u></p> <p>Kết quả học tập: <u>Đạt loại Giỏi</u></p> <p>Hà Nội, ngày <u>24 tháng 07 năm 2024</u></p> <p>VIỆN TRƯỞNG<br/>TS. Phùng Vũ Việt Anh</p> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|



|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM<br/>Independence - Freedom - Happiness</p> <p>THE RECTOR OF THE<br/><b>HANOI UNIVERSITY OF CIVIL ENGINEERING</b></p> <p>has hereby conferred</p> <p><b>CERTIFICATE</b></p>  <p><b>Upon Mr. TRAN DO THAI ANH</b><br/>Born on 12 November 2003</p> <p>For successful completion of the training course entitled<br/><b>Testing of Materials for Transportation Works</b><br/>Held in January 2026</p> | <p>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br/>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</p> <p>HIỆU TRƯỞNG<br/><b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG HÀ NỘI</b></p> <p>cấp</p> <p><b>CHỨNG NHẬN</b></p> <p><b>Ông TRẦN ĐỖ THÁI ANH</b><br/>Sinh ngày 12 tháng 11 năm 2003</p> <p>Đã hoàn thành Chương trình đào tạo ngắn hạn<br/><b>Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông</b><br/>Khóa tháng 01 năm 2026</p> <p>Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026<br/>KT. HIỆU TRƯỞNG<br/>PHÓ HIỆU TRƯỞNG</p>  <p><b>PGS.TS. Bùi Phú Doanh</b></p> <p>Số: 0002/TNVL2026-DHXDHN<br/>Số vào sổ cấp chứng nhận: 2026/CN/0118</p> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING<br/>SCIENCE AND TECHNOLOGY</p>  <p>It is hereby certified that:<br/><b>Mr. NGUYEN VAN THANG</b><br/>Has successfully passed the Training Course on<br/><i>Field Test for Evaluation the Integrity<br/>and Bearing Capacity of Pile</i><br/>In August 2011</p> <p>Ref. N<sup>o</sup>: 9268 /2011/VKH -TNXD</p> | <p>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br/>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</p> <p>VIỆN TRƯỞNG<br/>VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG</p> <p>Chứng nhận: Ông NGUYỄN VĂN THẮNG<br/>Ngày sinh: 04/12/1982 - Quê quán: Nam Định<br/>Cơ quan: Công ty CP Xây dựng &amp; Thương mại Hợp Phát</p> <p>Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:<br/><b>Thí nghiệm kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc</b><br/>Ngày: 26-02-2025<br/>Thời gian tổ chức: Từ ngày 22/7/2011 đến ngày 25/7/2011<br/>Tại: Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng<br/>Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2011</p>  <p><b>PGS.TS. Cao Duy Tiến</b></p> <p><b>CHỨNG NHẬN</b><br/><b>SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH</b><br/>Số: 06749/2025<br/>Ngày: 26-02-2025</p> <p><b>VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HÀ NỘI</b><br/><b>CÔNG CHỨNG VIÊN</b><br/><b>VŨ THỊ HỒNG DIỆP</b></p> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING<br/>SCIENCE AND TECHNOLOGY</p>  <p>It is hereby certified that:<br/><b>Mr. Nguyen Van Thang</b><br/>Has successfully passed the Training Course on<br/><b>Testing Methods for Determining<br/>the Physico - Mechanical Properties of<br/>Metallic Materials and Welding Joints</b><br/>In December 2009</p> <p>Ref. N°: 6163/2009/VKH -TNXD</p> | <p>CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br/><u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u></p> <p>VIỆN TRƯỞNG<br/>VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG</p> <p>Chúng nhận: Ông <b>Nguyễn Văn Thang</b><br/>Ngày sinh: <b>04/12/1982</b> - Quê quán: <b>Nam Định</b><br/>Cơ quan: Công ty CP XD&amp;TM Hợp Phát-LAS XD 670<br/>Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:<br/><b>Phương pháp thử các tính chất cơ-lý của<br/>vật liệu Kim loại và Liên kết hàn</b><br/>Thời gian: Từ ngày 03/12/2009 đến 10/12/2009<br/>Tại: Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng<br/>Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2009</p> <p>VIỆN TRƯỞNG<br/><br/>PGS. TS. Cao Duy Tiến</p> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|



**CÔNG CHỨNG VIÊN  
VŨ THỊ HỒNG DIỆP**



|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT<br/><u>TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ THÔNG TIN</u></p>  <p>(Chữ ký của người được cấp)</p> <p>Số CMT (hoặc hộ chiếu): 272458531<br/>Ngày cấp: 23/08/2019 Nơi cấp: CA Đồng Nai<br/>Quốc tịch: Việt Nam<br/>Số: 51.K150.22/ĐTTT-TNV</p> | <p>CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br/><u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u></p> <p>GIÁM ĐỐC<br/>TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ THÔNG TIN</p> <p>Chúng nhận ông/bà: <b>Vũ Văn Đình</b><br/>Ngày sinh: <b>30/06/1996</b><br/>Nơi thường trú: <b>Đồng Nai</b><br/>Trình độ chuyên môn: <b>Phổ thông trung học</b><br/>Đã hoàn thành chương trình:<br/><b>Đào tạo Thí nghiệm viên ngắn hạn</b><br/>Chuyên ngành: <b>Xây dựng công trình giao thông</b><br/>Khóa: <b>150</b> Tổ chức: <b>28/3 ÷ 05/4/2022</b><br/>Xếp loại: <b>Khá</b></p> <p>Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2022</p> <p><b>Q. GIÁM ĐỐC</b><br/><br/><b>TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ THÔNG TIN</b></p> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

**INSTITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR  
TROPICAL BUILDING MATERIALS**



It is hereby certified that  
Mr/Mrs: **DANG VAN HUNG**  
Has successfully passed the training course on  
Testing Methods for Determining  
Physical and Mechanical Properties of metallic  
Material and link welding.

In Apr 2018

Ref. N°: 1804-000355B/VND-CC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP**  
**VIỆN TRƯỞNG**  
**VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG NHIỆT ĐỚI**  
**CHỨNG NHẬN**

Ông/Bà: **ĐẶNG VĂN HÙNG**  
Ngày sinh: 25/04/1994  
Quê quán: Bình Lục – Hà Nam  
Đã tốt nghiệp khóa đào tạo thí nghiệm về:  
**Phương pháp xác định tính chất cơ - lý của  
Vật liệu kim loại và liên kết hàn**  
Do Viện Nghiên cứu và Ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới  
- Trường Đại học Xây dựng tổ chức.  
Thời gian đào tạo: Tháng 04/2018  
Kết quả học tập: **Đạt loại Khá**

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2018



**VIỆN TRƯỞNG**  
**PGS.TSKH. Bạch Đình Thiên**

**VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI**  
**INSTITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR  
TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)**



It is hereby certified that  
Mr/Mrs: **DANG VAN HUNG**  
Has successfully passed Training Course on  
**Experts specialized in transport**  
In March 2020

Ref. N°: 13739-A13788B/VND-QL

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP**  
**VIỆN TRƯỞNG**  
**VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI**  
**CHỨNG NHẬN**

Ông/Bà: **ĐẶNG VĂN HÙNG**  
Ngày sinh: 25 - 04 - 1994  
Thường trú: Hà Nam  
Đã hoàn thành chương trình đào tạo về:  
**Thí nghiệm viên chuyên ngành giao thông**  
Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới  
Trường Đại học Xây Dựng tổ chức.  
Thời gian đào tạo: Tháng 03 năm 2020  
Kết quả học tập: **Đạt loại khá.**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020



**VIỆN TRƯỞNG**  
**PGS.TSKH. Bạch Đình Thiên**

**VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI**  
INSTITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR  
TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)



It is hereby certified that  
Mr/Mrs: DANG VAN HUNG  
Has successfully passed Training Course on  
Field test examining lightning protection system  
In March 2021

Ref. N°: 001858-A001867B/VND-QL

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP**  
VIỆN TRƯỞNG  
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI

**CHỨNG NHẬN**

Ông/Bà: **ĐẶNG VĂN HUNG**  
Ngày sinh: 25 - 04 - 1994  
Thường trú: Hà Nam

Đã hoàn thành chương trình đào tạo về:  
**Thí nghiệm hiện trường kiểm tra hệ thống chống sét**  
Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới  
Trường Đại học Xây dựng tổ chức.  
Thời gian đào tạo: Tháng 03 năm 2021  
Kết quả học tập: **Đạt loại khá.**

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

VIỆN TRƯỞNG  
*Phạm Thị Anh*  
PGS.TSKH. Phạm Thị Anh

**CHI MINH CITY UNIVERSITY OF TRANSPORT  
RESEARCH - TRAINING INSTITUTE DEO CA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**VIỆN TRƯỞNG**  
**VIỆN NGHIÊN CỨU - ĐÀO TẠO ĐÈO CẢ**  
**CẤP**  
**CHỨNG NHẬN THÍ NGHIỆM VIÊN**

Chứng nhận: Ông/Bà **Hàn Quang Hoat**

Sinh ngày: **27/9/1989** Quê quán: **Khánh Hòa**

Đã hoàn thành chương trình đào tạo ngắn hạn:

**Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng giao thông**  
Theo nội dung quy định của: **BỘ XÂY DỰNG**  
Tại: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP.HCM**  
Khóa: **44** Kết quả xếp loại: **Trung bình**

Giấy chứng nhận này có giá trị từ ngày cấp đến : **16/12/2030**

TP. Hồ Chí Minh, ngày **16** tháng **12** năm **2025**.

VIỆN TRƯỞNG  
*Phạm Thị Anh*  
VIỆN NGHIÊN CỨU - ĐÀO TẠO ĐÈO CẢ  
PGS.TS. Phạm Thị Anh

Mr/Ms **Hàn Quang Hoat**  
has completed the short training program for  
**Tester in Civil Engineering**

Số/No: **380** /DCI-GCNTNV  
Certificate is valid from date of issue to **16/12/2030**

Số hiệu bằng: **12**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**HIỆU TRƯỞNG**  
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ GTVT. TRUNG ƯƠNG I**  
cấp

**BẰNG TỐT NGHIỆP**  
**TRUNG CẤP NGHỀ**

Cho: **ĐẶNG MINH HẢO**  
Ngày sinh: **04/02/1988**  
Nơi sinh: **BÌNH LỤC - HÀ NAM**  
Nghề đào tạo: **Thí nghiệm vật liệu xây dựng đường bộ**  
Khóa học từ tháng: **04/2008** đến tháng: **04/2009**  
Tốt nghiệp loại: **Trung bình**  
Hà Nội, ngày **15** tháng **04** năm **2009**

Chữ ký của người được cấp bằng

Vào sổ cấp bằng số: **20170**  
Ngày **15** tháng **04** năm **2009**

**HIỆU TRƯỞNG**  
(Ký tên, đóng dấu)  
**ĐÀO VĂN ĐƯỜNG**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

THE RECTOR OF THE  
**HANOI UNIVERSITY OF CIVIL ENGINEERING**  
has hereby conferred  
**CERTIFICATE**



**Upon Mr. LE XUAN HIEN**  
**Born on 04 November 2003**

For successful completion of the training course entitled  
**Testing of Materials for Transportation Works**  
Held in September 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**HIỆU TRƯỞNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG HÀ NỘI**  
cấp

**CHỨNG NHẬN**

**Ông LÊ XUÂN HIẾN**  
Sinh ngày **04** tháng **11** năm **2003**  
Đã hoàn thành Chương trình đào tạo ngắn hạn  
**Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông**  
Khóa tháng **9** năm **2025**  
Hà Nội, ngày **11** tháng **9** năm **2025**  
**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
**PGS.TS. Bùi Phú Doanh**

Số: **0152/SCTC2025-DHXDHN**  
Số vào sổ cấp chứng nhận: **2025/CN/0295**



SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

THE RECTOR OF THE  
**HANOI UNIVERSITY OF CIVIL ENGINEERING**

has hereby conferred

**CERTIFICATE**



Upon Ms. **HOANG THI LUYEN**  
Born on 13 October 1986

For successful completion of the training course entitled  
**Chemical analysis of aggregates and water  
used in concrete and mortar**  
Held in March 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG HÀ NỘI**

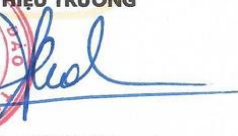
cấp

**CHỨNG NHẬN**

Bà **HOÀNG THỊ LUYỀN**  
Sinh ngày 13 tháng 10 năm 1986

Đã hoàn thành Chương trình đào tạo ngắn hạn  
**Phân tích hoá học cốt liệu và nước  
dùng cho vữa và bê tông**  
Khóa tháng 03 năm 2026

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2026  
KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Bùi Phú Doanh

Số: 0086/HH2026-ĐHXDHN  
Số vào sổ cấp chứng nhận: 2026/CN/0429

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

THE RECTOR OF THE  
**HANOI UNIVERSITY OF CIVIL ENGINEERING**

has hereby conferred

**CERTIFICATE**



Upon Mr. **TRUONG CAO DAI**  
Born on 04 May 2004

For successful completion of the training course entitled  
**Testing of Materials for Transportation Works**  
Held in January 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG HÀ NỘI**

cấp

**CHỨNG NHẬN**

Ông **TRUONG CAO DAI**  
Sinh ngày 04 tháng 05 năm 2004

Đã hoàn thành Chương trình đào tạo ngắn hạn  
**Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông**  
Khóa tháng 01 năm 2026

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026  
KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Bùi Phú Doanh

Số: 0022/TNVL2026-ĐHXDHN  
Số vào sổ cấp chứng nhận: 2026/CN/0138

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

THE RECTOR OF THE  
**HANOI UNIVERSITY OF CIVIL ENGINEERING**

has hereby conferred

**CERTIFICATE**



Upon Mr. **DOAN BA THE**  
Born on 13 February 2004

For successful completion of the training course entitled  
**Testing of Materials for Transportation Works**  
Held in January 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG HÀ NỘI**

cấp

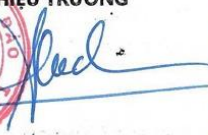
**CHỨNG NHẬN**

Ông **ĐOÀN BÁ THẾ**  
Sinh ngày 13 tháng 02 năm 2004

Đã hoàn thành Chương trình đào tạo ngắn hạn  
**Thí nghiệm vật liệu công trình giao thông**  
Khóa tháng 01 năm 2026

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Bùi Phú Doanh

Số: 0114/TNVL2026-ĐHXDHN  
Số vào sổ cấp chứng nhận: 2026/CN/0230

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Rector

of Ho Chi Minh City University of Technology (HUTCH)

confers

**THE DEGREE OF BACHELOR**

Upon: (Mr, Ms) **Nguyen Cung Si Phu**

Born on: **05/07/1986**

Major in: **Civil Engineering**

Ranking: **Strong-pass**

Mode of study: **Full-time**



Serial number: **00009365**

Reference number: **B10XD34**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Hiệu trưởng

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ TP. Hồ Chí Minh

cấp

**BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC**

Danh hiệu : **Bằng Kỹ sư**

Cho: **Nguyễn Cung Sĩ Phú**

Giới tính: **Nam**

Ngày, tháng, năm sinh: **05/07/1986**

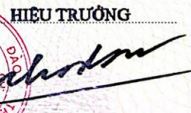
Ngành đào tạo: **Kỹ thuật công trình xây dựng**

Xếp loại tốt nghiệp: **Trung bình khá**

Hình thức đào tạo: **Chính quy**

TP. Hồ Chí Minh, ngày **21** tháng **10** năm **2010**.

HIỆU TRƯỞNG



Số hiệu: **00009365**

Số vào sổ cấp bằng: **B10XD34**

TP. Hồ Chí Minh, ngày **21** tháng **10** năm **2010**.

VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN  
TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG



GIẤY CHỨNG NHẬN  
CERTIFICATE

Số: ĐTNV/2105/26-10

Cấp cho:  
this is to certify that

NGUYỄN CUNG SĨ PHÚ

Đã hoàn thành và đạt yêu cầu kiểm tra:  
Completed and met the requirements of the test.

NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ PHÒNG THÍ NGHIỆM THEO  
TIÊU CHUẨN ISO/IEC 17025:2017

Khóa học/Course Date:  
Ngày: 21/5/2026

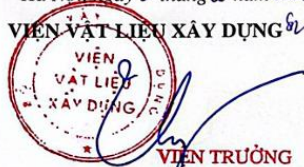


VIỆN TRƯỞNG



Ths. Nguyễn Minh Ngọc

VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG  
Địa chỉ: Số 52/46, đường Liên Mạc, phường Thượng Cát, thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: 024 2266 1111/ 0981851111; Website: issq.org.vn; Email: tcvn@issq.org.vn

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM</b><br/><b>Independence - Freedom - Happiness</b></p> <p><b>PRESIDENT</b><br/><b>VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS</b></p> <p>has conferred<br/><b>CERTIFICATE</b></p> <p>Upon: NGUYEN CUNG SI PHU<br/>Date of birth: 05/07/1986<br/>Completed training program:<br/>MATERIALS TESTING AND INSPECTION FOR<br/>TRANSPORTATION PROJECTS<br/>Course duration: from 22/03/2025 to 23/03/2025<br/>Certificate is valid for 05 (five) years from date of issue</p>  <p>Reg.No. 202/QD.97.2025.VLXD</p> | <p><b>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b><br/><b>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</b></p> <p><b>VIỆN TRƯỞNG</b><br/><b>VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG</b></p> <p>cấp<br/><b>CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO</b></p> <p>Cho: NGUYỄN CUNG SĨ PHÚ<br/>Ngày sinh: 05/07/1986<br/>Đã hoàn thành chương trình đào tạo:<br/>THÍ NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH VẬT LIỆU<br/>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG<br/>Thời gian học: từ 22/03/2025 đến 23/03/2025<br/>Chứng chỉ có giá trị 05 (năm) năm kể từ ngày cấp</p> <p>Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025</p>  <p>VIỆN TRƯỞNG<br/><i>Nguyễn Quang Hiệp</i></p> <p>Số hiệu: 202/QD.97.2025.VLXD<br/>Số vào sổ cấp chứng chỉ: 202.2025</p> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Số hiệu: 245 / AET</p>  <p>Vào sổ số: 610, ngày 31 tháng 12 năm 2009</p> | <p><b>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b><br/><b>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</b><br/>-----oOo-----</p> <p><b>TRUNG TÂM ỨNG DỤNG KHOA HỌC<br/>CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI</b></p> <p><b>CẤP</b><br/><b>Chứng chỉ hoàn thành khóa học</b></p> <p>Cho: <i>Nguyễn Cung Sĩ Phú</i><br/>Ngày sinh: <i>1986</i><br/>Nơi sinh: <i>Phước Yên</i><br/>Tên khóa học: <i>Đầu tiên</i><br/><i>Xi măng và Bê tông xi măng</i><br/>Thời gian: Từ <i>12/10/09</i> đến <i>2/11/2009</i><br/>Tổng số giờ: <i>75 Tiết</i><br/>Tp. HCM ngày <i>31</i> tháng <i>12</i> năm <i>2009</i></p>  <p>Th. <i>Nguyễn Như Hiệp</i></p> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN SAO**

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành theo quyết định số 1994/QĐ-DH ngày 23-11-1990 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp cấp

**BẰNG TỐT NGHIỆP  
ĐẠI HỌC**

loại hình đào tạo CHINH QUI  
ngành Đề toán  
hạng Bình bình năm tốt nghiệp 2006  
và công nhận danh hiệu

Cử nhân kinh tế

Số hiệu bằng C 748556  
Số vào sổ 02

Chữ ký của người được cấp bằng

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày 06-07-2012

Số chứng thực 4329 Quyển 03 SCT/BS

Hiệu trưởng GS-TS. Ngô Thế Chi  
Th.S. Nguyễn Vũ Việt

PHÓ CHỦ TỊCH  
Nguyễn Trường Long

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

RECTOR

UNIVERSITY OF ECONOMICS - TECHNOLOGY FOR INDUSTRIES

has conferred

**THE DEGREE OF BACHELOR**

Accounting

**BẢN SAO**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

cấp

**BẰNG CỬ NHÂN**

Kế toán

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HÙNG VƯƠNG  
CHỨNG THỰC  
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 10-04-2025

Số: 08017 Quyển 02 SCT/BS

Upon: **Ms Nguyen Thi Thuy**  
Date of birth: 15 September 1997  
Year of graduation: 2019  
Degree classification: Good  
Mode of study: Full-time

Cho: Bà **Nguyễn Thị Thuy**  
Ngày sinh: 15/09/1997  
Năm tốt nghiệp: 2019  
Xếp loại tốt nghiệp: Khá  
Hình thức đào tạo: Chính quy

Hanoi, 01 August 2019

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2019

Reg. No: 34195

Số hiệu: 34195  
Số vào sổ: 34195

TS. Trần Hoàng Long

| SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM<br>Independence - Freedom - Happiness                                                 | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc                                                                                                                             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| THE RECTOR<br>OF HANOI OPEN UNIVERSITY<br>hereby confers the copy of<br><b>THE DEGREE OF BACHELOR</b><br>Accounting | <br><b>HIỆU TRƯỞNG</b><br><b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI</b><br>cấp bản sao<br><b>BẰNG CỬ NHÂN</b><br>Kế toán |
| Upon: NGUYEN KIM THUY                                                                                               | Cho: NGUYỄN KIM THÚY                                                                                                                                                                          |
| Date of birth: 19 November 1997                                                                                     | Ngày sinh: 19/11/1997                                                                                                                                                                         |
| Year of graduation: 2025                                                                                            | Năm tốt nghiệp: 2025                                                                                                                                                                          |
| Degree classification: Very good                                                                                    | Xếp loại tốt nghiệp: Giỏi                                                                                                                                                                     |
| Hanoi, 09 April 2025                                                                                                | Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2025                                                                                                                                                              |
| Reg. No: MHN703884/2025-BS                                                                                          | <br>PGS TS Nguyễn Thị Nhung                                                                                |

Sao từ sổ gốc cấp bằng tốt nghiệp Đại học:  
- Số hiệu: MHN7035301  
- Số vào sổ: MHN701785/2025  
Số vào sổ bản sao: MHN703884/2025-BS

Được quét bằng CamScanner

| CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc                                                                                                              |                                                                                                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường <b>Đại học Cần Thơ</b> |                                                                                                   |
| cấp                                                                                                                                                                            |                                                                                                   |
| <b>BẰNG TỐT NGHIỆP<br/>ĐẠI HỌC</b>                                                                                                                                             |                                                                                                   |
| loại hình đào tạo <b>CHÍNH QUY</b>                                                                                                                                             | ngành <b>Kỹ thuật môi trường</b>                                                                  |
| hạng <b>Trung bình</b>                                                                                                                                                         | năm tốt nghiệp <b>2010</b>                                                                        |
| và công nhận danh hiệu                                                                                                                                                         |                                                                                                   |
| <b>Kỹ sư</b>                                                                                                                                                                   |                                                                                                   |
| cho <b>Trịnh Quốc Đạt</b>                                                                                                                                                      |                                                                                                   |
| sinh ngày <b>19.08.1986</b>                                                                                                                                                    | tại <b>Thanh Hóa</b>                                                                              |
| ngày <b>18</b> tháng <b>8</b> năm <b>2010</b>                                                                                                                                  |                                                                                                   |
| Hiệu trưởng                                                                               | Khoa trưởng  |

Số hiệu bằng **A 271520** Số vào sổ **2962/CQ.10**

Chữ ký của người được cấp bằng

**BỘ XÂY DỰNG**  
**VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT**



(Chữ ký của người được cấp)

Số: 09.K168.25/VKHCN-TNV  
(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT**  
**Cấp**  
**CHỨNG CHỈ**

Cho ông/bà: *Trịnh Quốc Đạt*  
 Sinh ngày: 19/08/1986  
 Nơi thường trú: Thanh Hóa  
 Trình độ chuyên môn: Kỹ sư - Môi trường  
 Đã hoàn thành chương trình:  
*Bồi dưỡng kỹ thuật nghiệp vụ lớp Thí nghiệm viên ngắn hạn*  
 Chuyên ngành: *Thí nghiệm viên chuyên ngành công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi*  
 Khóa: 168      Tổ chức: 12/5 ÷ 22/5/2025  
 Tại: Viện Khoa học và Công nghệ GTVT  
 Xếp loại: **Khá**

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2025

**VIỆN TRƯỞNG**  
*Nguyễn Văn Thành*

**VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI**  
**INSTITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)**



It is hereby certified that:  
 Mr/Mrs: LUU VAN HUU  
 Has successfully passed Training Course on  
**Testing construction materials**  
 In December 2019

Ref. N°:9577-A9679B/VND-TNV

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP**  
**VIỆN TRƯỞNG**  
**VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI**  
**CHỨNG NHẬN**

Ông/Bà: **LUU VAN HUU**  
 Ngày sinh: 07 - 03 1992  
 Thường trú: Ninh Thuận

Đã hoàn thành chương trình đào tạo về:  
**Thí nghiệm vật liệu xây dựng**  
 Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới  
 Trường Đại học Xây Dựng tổ chức.  
 Thời gian đào tạo: Tháng 12 năm 2019  
 Kết quả học tập: **Đạt loại khá.**

Niên Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2019

**VIỆN TRƯỞNG**  
*Bach Dinh Thien*

CHI MINH CITY UNIVERSITY OF TRANSPORT  
RESEARCH – TRAINING INSTITUTE DEO CA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG  
VIỆN NGHIÊN CỨU – ĐÀO TẠO ĐEO CẢ  
CẤP

**CHỨNG NHẬN THÍ NGHIỆM VIÊN**



It is hereby certified that

Mr/Ms Han Quang Hoat  
has completed the short training program for  
Tester in Civil Engineering

Chứng nhận: Ông/Bà Han Quang Hoat

Sinh ngày: 27/9/1989 Quê quán: Khánh Hòa

Đã hoàn thành chương trình đào tạo ngắn hạn:

**Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng giao thông**

Theo nội dung quy định của: BỘ XÂY DỰNG

Tại: TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP.HCM

Khóa: 44 Kết quả xếp loại: Trung bình

Giấy chứng nhận này có giá trị từ ngày cấp đến : 16/12/2030

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 12 năm 2025.



Viện trưởng

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN NGHIÊN CỨU – ĐÀO TẠO ĐEO CẢ

PGS.TS. Phạm Thị Anh

Số/No: 380/DCI-GCNTNV

Certificate is valid from date of issue to 16/12/2030

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

THE RECTOR OF  
KIEN GIANG UNIVERSITY

has conferred

**THE DEGREE OF ENGINEER**

Construction Engineering Technology

Upon: Mr. Le Van Hau  
Date of birth: 05 March 2000  
Year of graduation: 2022  
Degree classification: Good

Kien Giang, 23 March 2022

Reg. No: B2022/KS/0011

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

cấp

**BẰNG KỸ SƯ**

Công Nghệ Kỹ Thuật Xây Dựng

Cho: Ông Lê Văn Hậu  
Ngày sinh: ngày 05 tháng 3 năm 2000  
Năm tốt nghiệp: 2022  
Hạng tốt nghiệp: Khá

Kiên Giang, ngày 23 tháng 3 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
KIÊN GIANG

TS. Nguyễn Tuấn Khanh

Số hiệu: E000128

Số vào sổ gốc cấp văn bằng: B2022/KS/0011

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM</b><br/><b>Independence - Freedom - Happiness</b></p> <p><b>PRESIDENT</b></p> <p><b>VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS</b></p> <p><b>has conferred</b><br/><b>CERTIFICATE</b></p> <p>Upon: LE VAN HAU<br/>Date of birth: 05/03/2000<br/>Completed training program:<br/>MATERIALS TESTING AND INSPECTION FOR<br/>TRANSPORTATION PROJECTS<br/>Course duration: from 22/03/2025 to 23/03/2025<br/>Certificate is valid for 05 (five) years from date of issue</p>  <p>Reg.No. 196/QĐ.97.2025.VLXD</p> | <p><b>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b><br/><b>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</b></p> <p><b>VIỆN TRƯỞNG</b><br/><b>VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG</b></p> <p><b>cấp</b><br/><b>CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO</b></p> <p>Cho: LÊ VĂN HẬU<br/>Ngày sinh: 05/03/2000<br/>Đã hoàn thành chương trình đào tạo:<br/>THÍ NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH VẬT LIỆU<br/>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG<br/>Thời gian học: từ 22/03/2025 đến 23/03/2025<br/>Chứng chỉ có giá trị 05 (năm) năm kể từ ngày cấp</p> <p>Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025</p> <p><br/><b>VIỆN TRƯỞNG</b><br/><i>Nguyễn Quang Hiệp</i></p> <p>Số hiệu: 196/QĐ.97.2025.VLXD<br/>Số vào sổ cấp chứng chỉ: 196.2025</p> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

## PHẦN IV

# HỒ SƠ KINH NGHIỆM

## DANH MỤC CÁC HỢP ĐỒNG THÍ NGHIỆM

| STT | SỐ HỢP ĐỒNG                           | TÊN DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH                                                         | CHỦ ĐẦU TƯ                                       | ĐỊA ĐIỂM                        |
|-----|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|
| 1   | Số: 200326/VNTLAS-TĐ                  | Nhà xưởng số 3, tại Lô F phân khu Tân Hồng – Hoàn Sơn                        | Công ty CP TMCN Thủ Đô                           | Tiên Sơn, Bắc Ninh              |
| 2   | Số: 200413/VNTLAS-KSVN                | Nhà máy sản xuất sơn công nghiệp và mực in công nghiệp Gia Anh – Giai đoạn 2 | Công ty CP Xây dựng và sản xuất KANSAI VINA      | Từ Sơn, Bắc Ninh                |
| 3   | Số: 2005/VNTLAS-HTT                   | Xây dựng nhà luyện tập đa năng, các thiết bị thể lực tại khu vực 1           | Công ty TNHH Đầu tư phát triển Hưng Trường Thịnh | Long Biên, Hà Nội               |
| 4   | Số: 201222A/VNTLAS-DP                 | Nhà máy, nhà xưởng Công ty TNHH Chant Việt Nam                               | Công ty TNHH Xây dựng công trình D.P Việt Nam    | Việt Yên, Bắc Giang             |
| 5   | Số: 210106A/VNTLAS-DP                 | Nhà máy, nhà xưởng Công ty TNHH Chant Việt Nam                               | Công ty TNHH Xây dựng công trình D.P Việt Nam    | Việt Yên, Bắc Giang             |
| 6   | Số: 2108/TNBT/VNTLAS-ASEAN            | Các công trình trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam                               | Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Quốc tế ASEAN      | trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam |
| 7   | Số: 220104A/VNTLAS-DP                 | Nhà máy High Purity Materials Việt Nam                                       | Công ty TNHH Xây dựng công trình D.P Việt Nam    | Việt Yên, Bắc Giang             |
| 8   | Số: CC23-10/TP/24/155                 | Khu dịch vụ du lịch ven sông Hàn (COSMO)                                     | SUN GROUP                                        | Quận Ngũ Hành Sơn, Tp Đà Nẵng   |
| 9   | Số: 0101/2024/HĐ-FPL                  | Khu căn hộ phía Đông đường Trần Hưng Đạo                                     | SUN GROUP                                        | Quận Sơn Trà, Tp Đà Nẵng        |
| 10  | Số: 14/VNT/OLALANI/2024               | Olalani River Side Towers                                                    | SUN GROUP                                        | Quận Sơn Trà, Tp Đà Nẵng        |
| 11  | Số: 1503/2024/HĐNT/LICOGI13FCS-VNTLAS | Olalani River Side Towers                                                    | SUN GROUP                                        | Quận Sơn Trà, Tp Đà Nẵng        |
| 12  | Số: 20240315/HĐTN/VC-VNTLAS           | Olalani River Side Towers                                                    | SUN GROUP                                        | Quận Sơn Trà, Tp Đà Nẵng        |
| 13  | Số: 20240126/HĐTN/VH-VNTLAS           | Khu dịch vụ du lịch ven sông Hàn (COSMO)                                     | SUN GROUP                                        | Quận Ngũ Hành Sơn, Tp Đà Nẵng   |
| 14  | Số: 20240120/HĐTN/TL-VNTLAS           | Khu dịch vụ du lịch ven sông Hàn (COSMO)                                     | SUN GROUP                                        | Quận Ngũ Hành Sơn, Tp Đà Nẵng   |

| STT | SỐ HỢP ĐỒNG                        | TÊN DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH                                                                 | CHỦ ĐẦU TƯ                                                                                                                       | ĐỊA ĐIỂM                               |
|-----|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 15  | Số: 20240930/HĐTNNTLAS             | Khu công viên thuộc dự án Công viên chủ đề kết hợp nhà ở tại thành phố Phú Lý-Hà Nam | SUN GROUP                                                                                                                        | Phường Lam Hạ, TP. Phú Lý, Tỉnh Hà Nam |
| 16  | Số: 20240928/HĐTN/MĐ-VNTLAS        | Khu đô thị thời đại và đổi mới sáng tạo (Sun Urban City)                             | SUN GROUP                                                                                                                        | Phường Lam Hạ, TP. Phú Lý, Tỉnh Hà Nam |
| 17  | Số: 1010/2025/HĐTN/NH-VNTLAS       | Khu dịch vụ và trục cảnh quan văn hóa thuowccj quần thể khu du lịch Am Tiên          | SUN GROUP                                                                                                                        | Xã Tân Ninh – Tỉnh Thanh Hóa           |
| 18  | Số: 20260120/HĐTN/EC-VNTLAS        | Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tại núi Chứa Chan                            | SUN GROUP                                                                                                                        | Huyện Xuân Lộc – Tỉnh Đồng Nai         |
| 19  | Số:20251115/HĐTN/PHUQUOC/FT-VNTLAS | Dự án khu vực Đặc khu Phú Quốc                                                       | SUN GROUP                                                                                                                        | Đặc khu Phú Quốc – Tỉnh An Giang       |
| 20  | Số: 20260106/HĐTN/HDP-VNTLAS       | Khu đô thị hỗn hợp Thành phố Nha Trang                                               | SUN GROUP                                                                                                                        | Phường Nam Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa  |
| 21  | Số: D.25.016-01/TPNC/020/027       | Khu đô thị đường 3/2, phường 10, phường 11, Thành phố Vũng Tàu                       | SUN GROUP                                                                                                                        | Phường Phước Thắng – TP. Hồ Chí Minh   |
| 22  | Số: 20251006/HĐTN/MTAK-VNTLAS      | Dự án Khu vực Hà Nội                                                                 | SUN GROUP                                                                                                                        | Thành phố Hà Nội                       |
| 23  | Số: 20250518/HĐTN/FT-VNTLAS        | Nâng cấp, mở rộng cảng hàng không quốc tế Phú Quốc                                   | SUN GROUP                                                                                                                        | Đặc khu Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang      |
| 24  | Số: 66/2026/HĐ/NĐ-LAS1043          | Thành phần đầu tư xây dựng khu tái định cư An Thới                                   | Ủy Ban Nhân Dân Đặc khu Phú Quốc                                                                                                 | Đặc khu Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang      |
| 25  | Số: 180/2026/HĐ/OLP-LAS1043        | Đại lộ APEC                                                                          | BQL Dự án Đầu tư Xây dựng – Giao thông tỉnh An Giang; Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Phú Quốc; Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc | Đặc khu Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang      |

## PHẦN V: HỒ SƠ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHÍNH

## DANH SÁCH THIẾT BỊ CHÍNH

| TT       | Tên thiết bị                                                              | Phạm vi đo, cấp chính xác                                                                                                                                                                                                      | ĐVT | Số lượng |
|----------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|
| <b>I</b> | <b>Các thiết bị thí nghiệm:</b>                                           |                                                                                                                                                                                                                                |     |          |
| 1        | Máy thử độ bền kéo nén uốn. WA-1000B – Trung Quốc                         | $(0 \div 1000) \text{ kN}$ , $d=0,01 \text{ kN}$                                                                                                                                                                               | Cái | 10       |
| 2        | Máy thử độ bền kéo nén uốn đa năng WES-1000B – Trung Quốc                 | $(0 \div 1000) \text{ kN}$ , $d=0,01 \text{ kN}$                                                                                                                                                                               | Cái | 1        |
| 3        | Máy kiểm tra kéo nén đa năng 1000KN, WEW-1000B – Trung Quốc               | $(0 \div 1000) \text{ kN}$ , $d=0,01 \text{ kN}$                                                                                                                                                                               | Cái | 1        |
| 4        | Máy thử độ bền nén. TYA-2000 - Trung Quốc.                                | $(0 \div 2000) \text{ kN}$ , $d=0,01 \text{ kN}$                                                                                                                                                                               | Cái | 17       |
| 5        | Máy thử độ bền nén. TYA-3000 - Trung Quốc.                                | $0 \div 3000) \text{ kN}$ , $d=0,01 \text{ kN}$                                                                                                                                                                                | Cái | 1        |
| 6        | Máy thử mài mòn Los Angeles. TA-12- Việt Nam.                             | Tốc độ quay: 30 – 33 vòng/phút                                                                                                                                                                                                 | Cái | 6        |
| 7        | Máy dẫn tạo mẫu vữa xi măng. ZS-15 - Trung Quốc.                          | Biên độ rung: 15 +/- 0,3mm;<br>Trọng lượng rung: 20kg                                                                                                                                                                          | Cái | 8        |
| 8        | Máy trộn vữa xi măng. JJ-5 - Trung Quốc.                                  | Tốc độ quay chính của cánh khuấy: 140v/p và 280v/p<br>- Tốc độ quay hành tinh 62v/p và 125v/p                                                                                                                                  | Cái | 8        |
| 9        | Máy thử thấm bê tông HS-4.0: Trung Quốc                                   | $(0 \div 4) \text{ Mpa}$ , $d=0,05 \text{ Mpa}$                                                                                                                                                                                | cái | 5        |
| 10       | Cân đĩa điện tử. GC-27 – Đài Loan                                         | $P_{\max} = 30 \text{ kg}$<br>$d=1 \text{ g}$                                                                                                                                                                                  | Cái | 2        |
| 11       | Cân đĩa điện tử. GS-3202N - Nhật                                          | $P_{\max} = 3,2 \text{ kg}$<br>$d=0,01 \text{ g}$                                                                                                                                                                              | Cái | 2        |
| 12       | Cân đĩa điện tử. GC-27 – Đài Loan                                         | $P_{\max} = 15 \text{ kg}$<br>$d=0.1 \text{ g}$                                                                                                                                                                                | Cái | 6        |
| 13       | Tủ sấy 101-2A: Trung Quốc                                                 | $(10 \div 300) ^\circ \text{C}$ ,<br>Phân giải $1 ^\circ \text{C}$                                                                                                                                                             | cái | 8        |
| 14       | Máy thử độ bám dính của bề mặt gạch, sơn. Model JW-6000C                  | 0.001KN                                                                                                                                                                                                                        | Cái | 4        |
| 15       | Máy đầm MARSHALL tự động Model: MZ-IJ                                     | Tốc độ đầm: 56 lần/phút                                                                                                                                                                                                        | Cái | 1        |
| 16       | Máy nén marshall điện tử Model: FY-3A                                     | Tốc độ gia tăng: $(50 \pm 5) \text{ mm / phút}$ , Đường kính đầu áp lực: $101,6 \pm 0,2 \text{ mm}$ , Mức căng thẳng tối đa: 30 Kn, 50Kn, độ chính xác: 1%, Khoảng đo dòng chảy: 0-15.00 mm, độ chính xác $\pm 0.1 \text{ mm}$ | Cái | 1        |
| 17       | Máy ly tâm tách chiết nhựa đường Model: DLC\T-3                           | Tốc độ quay: 3600 vòng/phút                                                                                                                                                                                                    | Cái | 1        |
| 18       | Lò nung $1000 ^\circ \text{C}$ Model: SX2-4-10                            | Độ chính xác: $\pm 1 ^\circ \text{C}$                                                                                                                                                                                          | Cái | 1        |
| 19       | Bể ổn nhiệt marshall Model: CF-B                                          | Nhiệt độ max: $100 ^\circ \text{C}$ . Độ chính xác: $\pm 1 ^\circ \text{C}$                                                                                                                                                    | Cái | 1        |
| 20       | Bộ dụng cụ xác định khối lượng riêng của bê tông nhựa                     |                                                                                                                                                                                                                                | Bộ  | 1        |
| 21       | Máy đo PH hiệu HANNA HI 98107                                             | Độ phân giải 0.1pH; 0.1C/0.1°F;<br>Sai số: $\pm 0.1 \text{ pH}$ ; $\pm 0.5 ^\circ \text{C}$ / $\pm 1.0 ^\circ \text{F}$                                                                                                        | Cái | 1        |
| 22       | Máy nén thí nghiệm cốt bê tông cốt thép 3 cạnh kết hợp nén hồ gas đồng bộ |                                                                                                                                                                                                                                | Bộ  | 1        |
| 23       | Máy thí nghiệm kéo nén đa năng WDW-100A                                   | 0.05-500mm/phút                                                                                                                                                                                                                | Cái | 1        |
| 24       | Máy thí nghiệm kiểm tra kích thước lỗ của vải địa kỹ thuật                | Tần số rung bên 221 lần / phút,<br>Tần số rung dọc 147 lần / phút                                                                                                                                                              | Cái | 1        |
| 25       | Máy thử thấm vải địa kỹ thuật Model: YFI – 50                             | Thời gian đo chính xác đến 0.1ms                                                                                                                                                                                               | Cái | 1        |

|    |                                                                                          |                                                                                                                                                                                                          |     |   |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---|
| 26 | Thiết bị đo chiều dày của vải địa kỹ thuật và bắc thăm                                   | Đồng hồ hiển thị điện tử<br>12.7/0.001mm                                                                                                                                                                 | Cái | 1 |
| 27 | Thiết bị thí nghiệm rơi côn của vải địa kỹ thuật                                         |                                                                                                                                                                                                          | Cái | 1 |
| 28 | Thiết bị thử cường độ kháng bức của vải địa                                              |                                                                                                                                                                                                          | Cái | 1 |
| 29 | Máy mài mòn sâu của gạch<br>Model: TA-75                                                 | Tốc độ đĩa mài 75 vòng/ phút;<br>Tốc độ xả của vật liệu nghiền<br>(100+-10)g/100 vòng                                                                                                                    | Cái | 1 |
| 30 | Máy mài mòn bề mặt gạch ceramic<br>Model: LM-8                                           | Tốc độ 300-330 vòng/ phút                                                                                                                                                                                | Cái | 2 |
| 31 | Máy mài mòn đá tự nhiên<br>Model: SM-4                                                   | Tốc độ quay của đĩa mài và mẫu:<br>45 ± 1 vòng / phút, Độ cứng làm<br>việc của đĩa mài: trên 500hb, Tốc<br>độ dòng mài mòn: liên tục                                                                     | Cái | 1 |
| 32 | Dụng cụ đo độ cứng Mohs                                                                  |                                                                                                                                                                                                          | Bộ  | 1 |
| 33 | Máy đo phản quang sơn kẻ đường RM015                                                     | hệ số phản xạ ngược mcd.m-2.lx-<br>1, Phạm vi đo lường: 0---2000<br>mcd.m2• Lx-1, Góc quan sát α =<br>1,5° ; Góc tới β = 86,5°, Diện tích<br>khẩu độ đo: 240mm x 95mm<br>Sai số đo lường độ lặp lại: ≤3% | Cái | 1 |
| 34 | Bộ bám dính sơn - Model: QHF                                                             |                                                                                                                                                                                                          | Bộ  | 1 |
| 35 | Máy đo độ dày lớp phủ bề mặt vật liệu<br>Model: EC-555S                                  | Dài đo: 0 - 2000 μm<br>Chính xác: ±2%H+1μm                                                                                                                                                               | Cái | 1 |
| 36 | Thùng hấp mẫu xi măng 20 lít<br>EN 196-3 TA-31                                           |                                                                                                                                                                                                          | Cái | 1 |
| 37 | Máy kiểm tra đo hàm lượng bọt khí trong bê tông<br>Model: CA-X3                          | Dài đo: 1 – 10%<br>Độ chia: 0.1%                                                                                                                                                                         | Cái | 1 |
| 38 | Cân phân tích<br>Model: INS 224A                                                         | Sai số: 0.001g                                                                                                                                                                                           | Cái | 1 |
| 39 | Bộ cân thủy tinh: Cân điện tử GS-3202N<br>Dài cân: 3200/0,01g, Bàn cân thủy tinh, rọ cân | Dài cân: 3200/0,01g                                                                                                                                                                                      | Bộ  | 2 |
| 40 | Thiết bị thử độ nhỏ của bulong và neo, đồng hồ điện tử<br>Model: HHYG-600A               | Lực kiểm tra: 0-500 KN<br>Độ phân giải: 0,01kN                                                                                                                                                           | Bộ  | 1 |
| 41 | Thiết bị xác định độ chảy của vữa - Việt Nam - EN445                                     |                                                                                                                                                                                                          | Bộ  | 1 |
| 42 | Máy kiểm tra độ nhớt của bê tông Model: VBR-1<br>(Nhớt kế VEBE)                          |                                                                                                                                                                                                          | Cái | 1 |
| 43 | Bếp cách cát Model: MT-1A                                                                | Dài Nhiệt độ : đến 300 °C                                                                                                                                                                                | Cái | 1 |
| 44 | Máy khoan rút lõi bê tông<br>Model: HZ-250A                                              | Khả năng khoan 250mm, tốc độ<br>580vongf/phút                                                                                                                                                            | Cái | 3 |
| 45 | Bộ thí nghiệm cắt bulong                                                                 |                                                                                                                                                                                                          | Bộ  | 1 |
| 46 | Máy mài mòn bê tông TA-30<br>TCVN3114:2022                                               | Tốc độ mài: ~60 vòng/phút. Tải<br>trọng mài: Khoảng 300 N                                                                                                                                                | Cái | 1 |
| 47 | Bộ đo E bằng tấm ép cứng                                                                 |                                                                                                                                                                                                          | Bộ  | 1 |
| 48 | Bộ lắc xác định đường lượng của cát                                                      |                                                                                                                                                                                                          | Bộ  | 1 |

|    |                                                                          |                                                                                                                                                    |     |   |
|----|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---|
| 49 | Bộ thí nghiệm giới hạn dẻo, giới hạn chảy của đất                        |                                                                                                                                                    | Bộ  | 1 |
| 50 | Thiết bị đo trương nở đất, Model WZ-II                                   | Đồng hồ đo biến dạng, số đọc chính xác đến 0,01 mm                                                                                                 | Bộ  | 1 |
| 51 | Thiết bị thí nghiệm thấm của đất, cát bằng cột nước không đổi            |                                                                                                                                                    | Bộ  | 1 |
| 52 | Thiết bị thử thấm đất, Model TST-55                                      |                                                                                                                                                    | Hộp | 1 |
| 53 | Máy kiểm tra nhiệt độ bốc cháy của nhựa đường, Model: SYD-3536           | công suất làm việc: AC220V + 10%, 50Hz.                                                                                                            | Bộ  | 1 |
| 54 | Kim lún nhựa tự đông Model: DF-10                                        | Phạm vi độ kim: 0.00~50.00 mm<br>Độ phân giải hiển thị: 0.01 mm                                                                                    | Cái | 1 |
| 55 | Máy đo hóa mềm nhựa đường Model :SYD-2806                                | Phạm vi nhiệt độ: Nhiệt độ phòng đến 125 oC, Tốc độ gia nhiệt: 5 oC/phút, Độ chính xác nhiệt độ: 0,1oC                                             | Bộ  | 1 |
| 56 | Thiết bị kiểm tra độ nhớt của nhựa đường, Model SYD 265D-1               | Độ chính xác kiểm soát nhiệt độ: $\pm 0,01$ °C. Động cơ khuấy: công suất 6W, tốc độ 1200r / phút.                                                  | Bộ  | 1 |
| 57 | Thiết bị tổn thất khi nung                                               | Tốc độ quay: 5-6 vòng/phút                                                                                                                         | Bộ  | 1 |
| 58 | Thiết bị kiểm tra độ dẫn dài nhựa đường, Model: SY-1,5                   | Tốc độ kéo tiêu chuẩn: 50,8mm/phút.<br>Khả năng kéo max: 1500mm                                                                                    | Cái | 1 |
| 59 | Bộ xác định độ hòa tan Trycloethylen TCVN 7500:2005                      |                                                                                                                                                    | Bộ  | 1 |
| 60 | Bộ thí nghiệm góc nghỉ của vật liệu rời                                  |                                                                                                                                                    | Bộ  | 1 |
| 61 | Bộ xác định đo góc cạnh của cốt liệu thô                                 |                                                                                                                                                    | Bộ  | 1 |
| 62 | Thiết bị xác định độ nhớt Saybolt của nhựa đường - TQ. Model: SYD-0623   | Độ chính xác kiểm soát nhiệt độ bốn tắm: $\pm 0,1$ °C. Khoảng thời gian kiểm tra: 0,0s ~ 999,9s<br>Độ chính xác thời gian kiểm tra: $\pm 0,1$ giây | Cái | 1 |
| 63 | Thiết bị kiểm tra và xác định độ phản quang sơn biển báo, Model: LA-101E | Phạm vi: 0-999 cd / lx / m2<br>Sai số: <5%<br>Góc quan sát ( $\alpha$ ): 0,2 °<br>Góc tới ( $\beta$ ): -4 °                                        | Cái | 1 |

|    |                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |     |   |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---|
| 64 | Thiết bị đo chiều dày sơn kẻ đường<br>Model: STT-950                                         | Dài đo: 0- 12.5mm<br>Độ chính xác: 0.01mm<br>Diện tích đo: 50x80mm                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cái | 1 |
| 65 | Máy kéo thử cường độ bám dính, dùng kiểm tra cường độ bám dính của vật liệu, Model: JW-FZL-M | Độ phân giải: 0.01MPa (1psi)<br>Độ chính xác: $\pm 1\%$ thang đo<br>Áp lực kéo lớn nhất:<br>$\Phi 10\text{mm dolly} \rightarrow 2.8- 80 \text{ Mpa}$<br>$\Phi 14\text{mm dolly} \rightarrow 1,4 -40 \text{ MPa};$<br>$\Phi 20\text{mm dolly} \rightarrow 0.7-20 \text{ Mpa}$<br>$\Phi 50\text{mm dolly} \rightarrow 0,4-3.5 \text{ MPa};$ | Cái | 1 |
| 66 | Thiết bị kiểm tra đo độ va đập của màng sơn,<br>Model XM-QJC                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cái | 1 |
| 67 | Cần Benkelman                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ  | 1 |
| 68 | Bộ thí nghiệm CBR hiện trường                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ  | 1 |
| 69 | Bộ xác định độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ  | 1 |
| 70 | Bộ thiết bị thử thấm gạch xây đa kích cỡ                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ  | 2 |
| 71 | Bộ xi lanh nén đập đá dăm D75,D150                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cái | 2 |
| 72 | Bộ dụng cụ thí nghiệm Bentonite ANY-1                                                        | 0.01 g/cm <sup>3</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cái | 3 |
| 73 | Bộ thiết bị xác định lực cắt tĩnh Bentonite QL                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ  | 3 |
| 74 | Máy đo độ cứng kim loại cầm tay UNI-T UT347A                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | cái | 1 |
| 75 | Máy đo độ dày lớp phủ bề mặt vật liệu<br>Model: EC-900-E                                     | Phạm vi đo: F 5000um; N 3000um<br>Độ chính xác: $\pm (2\% + 1\text{um})$<br>Độ phân giải: 0 ~ 99,9um<br>(0,1um), các loại khác (1um)                                                                                                                                                                                                      | cái | 1 |
| 76 | Thiết bị thử va đập kính bằng phương pháp con lắc                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ  | 1 |
| 77 | Thiết bị thử va đập kính kiểu bi rơi theo                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ  | 1 |

Chúng tôi, Công ty TNHH Khảo sát và Kiểm định xây dựng VNT Việt Nam luôn là nhà cung cấp dịch vụ Kiểm định chất lượng vật liệu xây dựng hoàn hảo, mang đến cho khách hàng các kết quả chính xác và tin cậy.

Hợp tác với VNT Việt Nam, Quý Khách hàng dễ dàng nhận thấy chúng tôi còn tư duy rất khác biệt trong việc xây dựng giải pháp chuyên nghiệp, nhằm kiến tạo ra nhiều giá trị hơn cho khách hàng. Tạo ra thành công tối đa cho khách hàng chính là thành tựu của chúng tôi.

VNT Việt Nam luôn ước mong được đồng hành và trở thành trợ thủ đắc lực của quý khách trong các dự án/công trình xây dựng.

Trân trọng!

**CÔNG TY TNHH KHẢO SÁT VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG**  
**VNT VIỆT NAM**

